



NGÂN HÀNG NAM Á



NGÂN HÀNG NAM Á

Hội Sở: 201-203 Cách Mạng Tháng Tám, P.4, Quận 3, TP.HCM
[T] 08. 3929 6699 - [F] 08. 3929 6688 - [Hotline] 1900 6679
[W] www.namabank.com.vn - [Swift Code] NAMAVNVX

Annual REPORT

Báo Cáo Thường Niên 2013

NỘI DUNG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2013

MỤC LỤC

04	Thông điệp của Chủ tịch HĐQT
07	Thông tin chung
22	Tình hình hoạt động trong năm
37	Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc
44	Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty
47	Quản trị công ty
52	Báo cáo tài chính

THÔNG DIỆP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

“ Dựa trên những thế mạnh về nội lực, sứ mệnh được xác định, dưới sự điều hành của Ban lãnh đạo với đầy đủ năng lực và đầy tâm huyết; cùng đội ngũ CBNV trẻ và năng động; trong tương lai gần; Ngân hàng Nam Á (Nam A Bank) sẽ phát triển mạnh, nhanh và vươn xa với **phương châm hoạt động Phát triển, Hiệu quả, An toàn và Bền vững** ”

Kính thưa các Quý vị cổ đông và đối tác thân mến,

Đầu thư, Ngân hàng Nam Á xin gửi lời cảm ơn sự tín nhiệm của Quý vị dành cho các hoạt động của Ngân hàng trong suốt thời gian qua.

Năm 2013 qua đi, với những thách thức đối với nền kinh tế Việt Nam nói chung và lĩnh vực tài chính ngân hàng nói riêng, khi huy động tiền gửi VNĐ gặp khó khăn; chi phí sử dụng vốn của các doanh nghiệp tăng cao; môi trường kinh doanh không thuận lợi, đặc biệt là sức tiêu thụ hàng hóa kém khiến quy mô hoạt động của doanh nghiệp bị thu hẹp, kéo theo tăng trưởng tín dụng chậm.

Vượt qua điều đó, Hội đồng quản trị Ngân hàng Nam Á đã quán triệt và thực thi các quy định của Ngân hàng Nhà nước cũng như chỉ đạo của Ban điều hành trong việc thực hiện chính sách lãi suất theo hướng giảm dần, thắt chặt và kiểm soát nợ xấu. Tuy chưa thực hiện được kế hoạch về lợi nhuận đã đề ra, nhưng Ngân hàng Nam Á đã tập trung quản lý rủi ro, giữ mức tăng trưởng ổn định để đảm bảo hoạt động hiệu quả, đảm bảo thanh khoản và các chỉ số an toàn trong hoạt động ngân hàng. Từ đó, các chỉ tiêu cơ bản trong hoạt động kinh doanh đều đạt mức cao so với năm 2012: tăng trưởng về tổng tài sản; tăng trưởng về huy động, dư nợ tín dụng; tăng trưởng và ổn định cơ cấu khách hàng...

Bước sang năm 2014, Hội đồng quản trị Ngân hàng Nam Á đã chuẩn bị những phương án cần thiết và xây dựng những tiến đề quan trọng để duy trì sự phát triển cho năm 2014 và những năm tới. Đó là bám sát chiến lược kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động; xây dựng hệ thống quản trị rủi ro tập trung, độc lập và

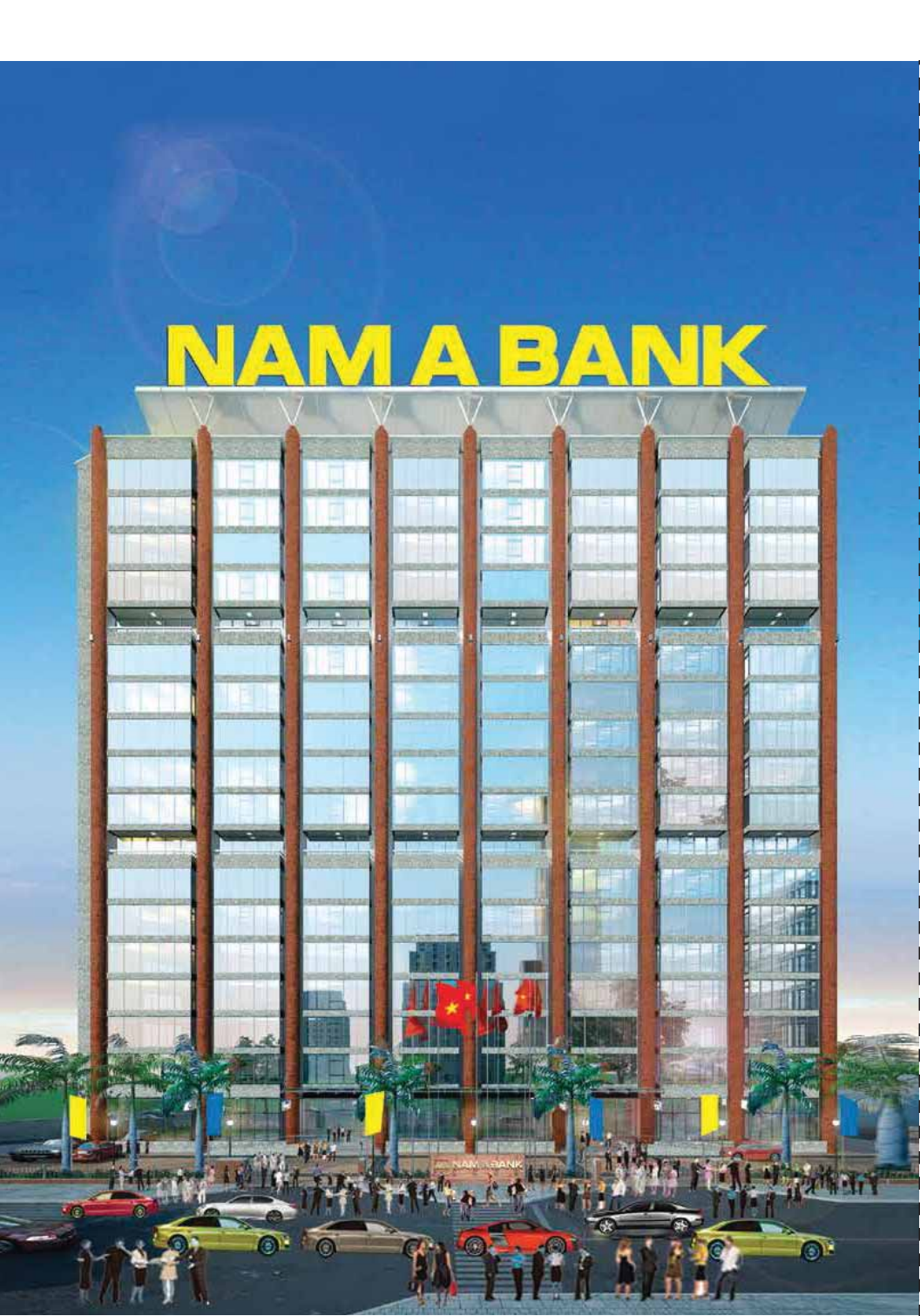
toàn diện. Đồng thời, đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án công nghệ thông tin tạo nền tảng vững chắc trong việc quản trị hệ thống trực tuyến; phát triển đầy đủ các sản phẩm, dịch vụ mới trên nền tảng công nghệ thông tin phù hợp; nâng cao năng suất lao động và phát triển nguồn nhân lực vững mạnh. Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu mô hình tổ chức mới chuyên nghiệp; tăng cường, bổ sung các lãnh đạo cao cấp có chuyên môn cao, dày dặn kinh nghiệm và có tầm nhìn xa, chiến lược tốt để lèo lái con thuyền Ngân hàng Nam Á vươn xa hơn trong tương lai. Từ đó, tối đa hóa lợi ích cho cổ đông và góp phần vào sự phát triển chung của đất nước.

Trong thời gian tới đây, cùng với những nỗ lực, sự đồng lòng của Hội đồng quản trị và Ban điều hành cùng toàn thể cán bộ, nhân viên Ngân hàng; năm 2014 và những năm tới; Ngân hàng Nam Á sẽ hoàn thành vượt chỉ tiêu kinh doanh và có nhiều bứt phá hơn nữa trên thị trường tài chính tiền tệ. Hội đồng quản trị Ngân hàng Nam Á cũng tin tưởng trong 05 năm tới Ngân hàng Nam Á sẽ là một trong những Ngân hàng thương mại cổ phần hàng đầu tại Việt Nam.

Một lần nữa, Ngân hàng Nam Á xin gửi lời cảm ơn sâu sắc đến Ban lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước, quý vị cổ đông, quý vị khách hàng và các đối tác đã đồng hành với Ngân hàng Nam Á trong thời gian qua.

Kính chúc Quý vị mạnh khỏe, hạnh phúc và thành công.

Trân trọng kính chào.



NAM A BANK

THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát

- Tên giao dịch:
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM Á
- Tên công ty viết tắt: NGÂN HÀNG NAM Á

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

- Mã số doanh nghiệp: 0300872315
- Đăng ký lần đầu: Ngày 01/09/1992
- Đăng ký thay đổi lần thứ 31: Ngày 06/11/2013

Vốn điều lệ

- Tính đến 31/12/2013: **3.000.000.000.000 đồng**
Bằng chữ: Ba nghìn tỷ đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 201-203, Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
Điện thoại: (08) 3929 6699
Fax: (08) 3929 6688
Website: www.namabank.com.vn

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH & PHÁT TRIỂN

Ngân hàng TMCP Nam Á chính thức hoạt động từ ngày 21/10/1992, là một trong những ngân hàng thương mại cổ phần đầu tiên được thành lập sau khi Pháp lệnh về Ngân hàng được ban hành vào năm 1990, trong bối cảnh nước ta đang tiến hành đổi mới kinh tế. Qua hơn 20 năm hoạt động, cơ sở vật chất, công nghệ khoa học kỹ thuật và mạng lưới hoạt động của Ngân hàng ngày càng mở rộng, đời sống cán bộ nhân viên ngày càng được cải thiện, uy tín của Ngân hàng ngày càng được nâng cao.

1992 Thành lập trong bối cảnh đất nước đang tiến hành đổi mới kinh tế

Ngày 21/12/1992, Ngân hàng Nam Á chính thức khai trương hoạt động sau khi Pháp lệnh về Ngân hàng được ban hành vào năm 1990, trong bối cảnh nước ta đang tiến hành đổi mới kinh tế.

1993 Thành lập chi nhánh đầu tiên khu vực miền Bắc

Khai trương Chi nhánh Hà Nội. Đánh dấu bước chuyển mình lớn khi phát triển kênh phân phối ra địa bàn phía Bắc.

1994 Gia nhập thị trường liên Ngân hàng

Ngân hàng Nam Á bắt đầu Kinh doanh Ngoại Tệ và được Ngân hàng Nhà Nước tiếp nhận là thành viên gia nhập thị trường liên Ngân hàng.

1995 Trở thành thành viên của thị trường đầu thầu tín phiếu Kho bạc.

Ngân hàng Nam Á chính thức trở thành thành viên của thị trường đầu thầu tín phiếu Kho bạc. Đồng thời là năm đầu tiên Ngân hàng Nam Á thực hiện tham gia Bảo Hiểm Xã Hội dành cho toàn thể CBNV Ngân hàng.

1996 Bắt đầu kinh doanh vàng

Ngân hàng Nam Á được cấp chứng nhận đủ điều kiện Kinh Doanh Vàng. Kể từ cột mốc này ngành nghề kinh doanh của Ngân hàng Nam Á trở nên đa dạng hơn.

1997 Công Đoàn cơ sở Ngân hàng Nam Á ra đời

Thành lập Công Đoàn đầu tiên của Ngân hàng Nam Á. Nhiều chương trình bố ích được tổ chức nhằm tạo môi trường làm việc thân thiện cho CBNV.

1998 Thành lập Chi Bộ Đảng

Chi Bộ Đảng đầu tiên của Ngân Hàng Nam Á được thành lập. Các lớp bồi dưỡng nhận thức về Đảng ra đời giúp CBNV hiểu rõ hơn về đường lối đúng đắn của Đảng và Nhà nước.

1999 Gia nhập Hiệp Hội Ngân hàng Việt Nam

Ngân hàng Nam Á được Chủ tịch hội đồng hiệp hội Ngân hàng Việt Nam chứng nhận là Hội viên của Hiệp Hội Ngân hàng Việt Nam. Cũng trong năm này, Ngân hàng Nam Á vinh dự nhận Bằng khen vì đã có thành tích tham gia mua công trái xây dựng Tổ Quốc năm 1999.



2000 Triển khai hệ thống Western Union

Ngân hàng Nam Á triển khai hệ thống Western Union nhằm giúp khách hàng nhận tiền chuyển từ bất cứ nơi nào trên thế giới về Việt Nam thông qua mạng lưới NAM A BANK một cách an toàn và nhanh chóng. Đặc biệt, Ngân hàng Nam Á vinh dự nhận Cúp thương hiệu Vàng.

2001 Được công nhận là Công Đoàn cơ sở vững mạnh

Sau 4 năm thành lập, Công Đoàn Ngân hàng Nam Á được công nhận là Công Đoàn Cơ sở vững mạnh với nhiều hoạt động bổ ích cho CBNV.

2002 Cột mốc 10 năm thành lập

Kỷ niệm 10 năm thành lập Ngân hàng Nam Á. Đồng thời, được Ngân hàng Thế Giới chọn thực hiện Dự án tài chính nông thôn 2.

2003 Tăng vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng Nam Á: lên tới 70 Tỷ theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà Nước lúc bấy giờ.

2004 Thành lập chi nhánh đầu tiên khu vực miền Trung

Khai trương Chi nhánh đầu tiên tại các Tỉnh miền Trung - Chi nhánh Nha Trang. Tiếp sau đó là các chi

nhánh và PGD liên tiếp mở ra tại Đà Nẵng, Bình Định. Mạng lưới phân phối của Ngân hàng Nam Á ngày càng được mở rộng hơn.

2005 Khai trương Hội sở đầu tiên của Ngân hàng Nam Á

Ngân hàng Nam Á chính thức khai trương Hội sở 97 Bis, Hàm Nghi, Tp.Hồ Chí Minh (đây là Hội sở đầu tiên thuộc sở hữu của Ngân hàng Nam Á).

Ngân hàng Nam Á được cấp giấy công nhận là thành viên tham gia nghiệp vụ thị trường mở.

2006 Thành lập Công ty Quản Lý nợ và Khai thác tài sản (AMC)

Ngân hàng Nam Á vinh dự được Ngân hàng Nhà Nước xếp loại A theo đánh giá xếp loại của các NHTMCP tại Việt Nam, nhận Bằng khen của Hội Khuyến học Việt Nam và nhận giấy chứng nhận thương hiệu nổi tiếng. Quyết định thành lập Công ty Quản Lý nợ và Khai thác tài sản (AMC) trực thuộc Ngân hàng TMCP Nam Á. Khai trương Trung tâm đào tạo Core Banking.

2007 Kỷ niệm 15 năm thành lập Ngân hàng và liên tiếp nhận các giải thưởng

Tung hàng Nam Á vinh dự đón nhận Bằng khen của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân TP.HCM trao tặng vì đã có nhiều đóng góp tích cực trong phong trào thi đua của TP. Cũng trong năm này, Ngân hàng Nam Á được Bộ Công Thương cấp chứng nhận đạt Giải thưởng "Thương mại dịch vụ 2007", bằng khen Thương hiệu Vàng, nhãn hiệu nổi tiếng, Top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam. Ban chấp hành liên đoàn Lao động TP.HCM tặng Bằng khen cho Công đoàn cơ sở Ngân hàng Nam Á vì đã có thành tích trong công tác tuyên truyền "Vì người Nghèo" năm 2007.



Năm 2007



Năm 2012

2008 Đạt danh hiệu Dịch vụ Ngân hàng bán lẻ được hài lòng nhất

Ngân hàng Nam Á được Báo Sài Gòn Tiếp thị chứng nhận Ngân hàng đạt danh hiệu Dịch vụ Ngân hàng bán lẻ được hài lòng nhất năm 2008 do người tiêu dùng bình chọn. Ngân hàng Nam Á đồng hành tài trợ chương trình Hoa Hậu Hoàn Vũ 2008 lần đầu tiên được tổ chức tại Việt Nam.

2009 Khởi công xây dựng Hội sở mới

Lễ khởi công xây dựng Trụ sở mới 201 – 203, Cách Mạng Tháng Tám, Tp.Hồ Chí Minh. Trụ sở mới khang trang, hiện đại sẽ giúp NAM A BANK khẳng định được thương hiệu cũng như tạo môi trường phục vụ tốt nhất cho khách hàng giao dịch.

2010 Triển khai Corebanking, phát hành thẻ ATM Nam Á

Triển khai Corebanking, phát hành thẻ ATM Nam Á. Hệ thống Core Banking – Flexicube của Mỹ chính thức triển khai trên toàn hệ thống. Đây chính là nền tảng công nghệ hiện đại giúp Ngân hàng Nam Á triển khai các sản phẩm tiện ích phục vụ khách hàng cũng như nâng cao chất lượng dịch vụ.

2011 Tăng vốn điều lệ lên 3.000 tỷ đồng

Đầu năm 2011, Ngân hàng Nam Á tăng vốn điều lệ lên đến 3.000 tỷ đồng.

Khai trương Hội sở mới

Ngày 11/11/2011, Ngân hàng Nam Á tung bùng Khai trương đi vào hoạt động Hội sở mới tại 201 – 203 Cách Mạng Tháng 8, Quận 3 đánh dấu bước chuyển mình sau 19 năm thành lập. Cũng trong buổi khai trương này, Ngân hàng Nam Á đã vinh dự được UBND TP.HCM tặng Bằng khen vì đã có thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ liên tục nhiều năm góp phần tích cực trong phong trào thi đua của thành phố. Cũng trong năm 2011, Ngân hàng Nam Á triển khai sản phẩm Thẻ quốc tế Nam Á MasterCard. Khởi động



chuỗi chương trình từ thiện "Nhớ Cội Nguồn - Hướng Tương Lai" nhằm giúp đỡ các cụ già neo đơn, trẻ em nghèo hiếu học.

2012 Kỷ niệm 20 năm thành lập và vinh dự đón nhận Huân chương lao động hạng Ba

Tháng 10/2012, Ngân hàng Nam Á mừng sinh nhật 20 năm thành lập và vinh dự đón nhận Huân chương lao động hạng Ba do Chủ tịch nước trao tặng, Cơ thi đua của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và Bằng khen của Ủy Ban Nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh. Đây là phần thưởng xứng đáng cho những nỗ lực và quyết tâm của Ngân hàng Nam Á trong suốt 20 năm qua.

2013 1 trong 3 Ngân hàng được chứng nhận ISO/IEC 27001:2005 – tiêu chuẩn quốc tế về hệ thống quản lý an toàn thông tin (ISMS)

Tháng 10/2013, Ngân hàng Nam Á là một trong ba Ngân hàng tại Việt Nam được cấp chứng nhận ISO/IEC 27001:2005. Đây là Chứng nhận tiêu chuẩn mang tính quốc tế được kiểm nghiệm bởi nhiều cơ quan tiêu chuẩn trên toàn thế giới và cuối cùng đã được thông qua bởi Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế ISO. Vì vậy, một hệ thống đạt chuẩn ISO/IEC 27001:2005 đồng nghĩa với việc mang lại an ninh thông tin dưới sự kiểm soát quản lý rõ ràng của tổ chức.



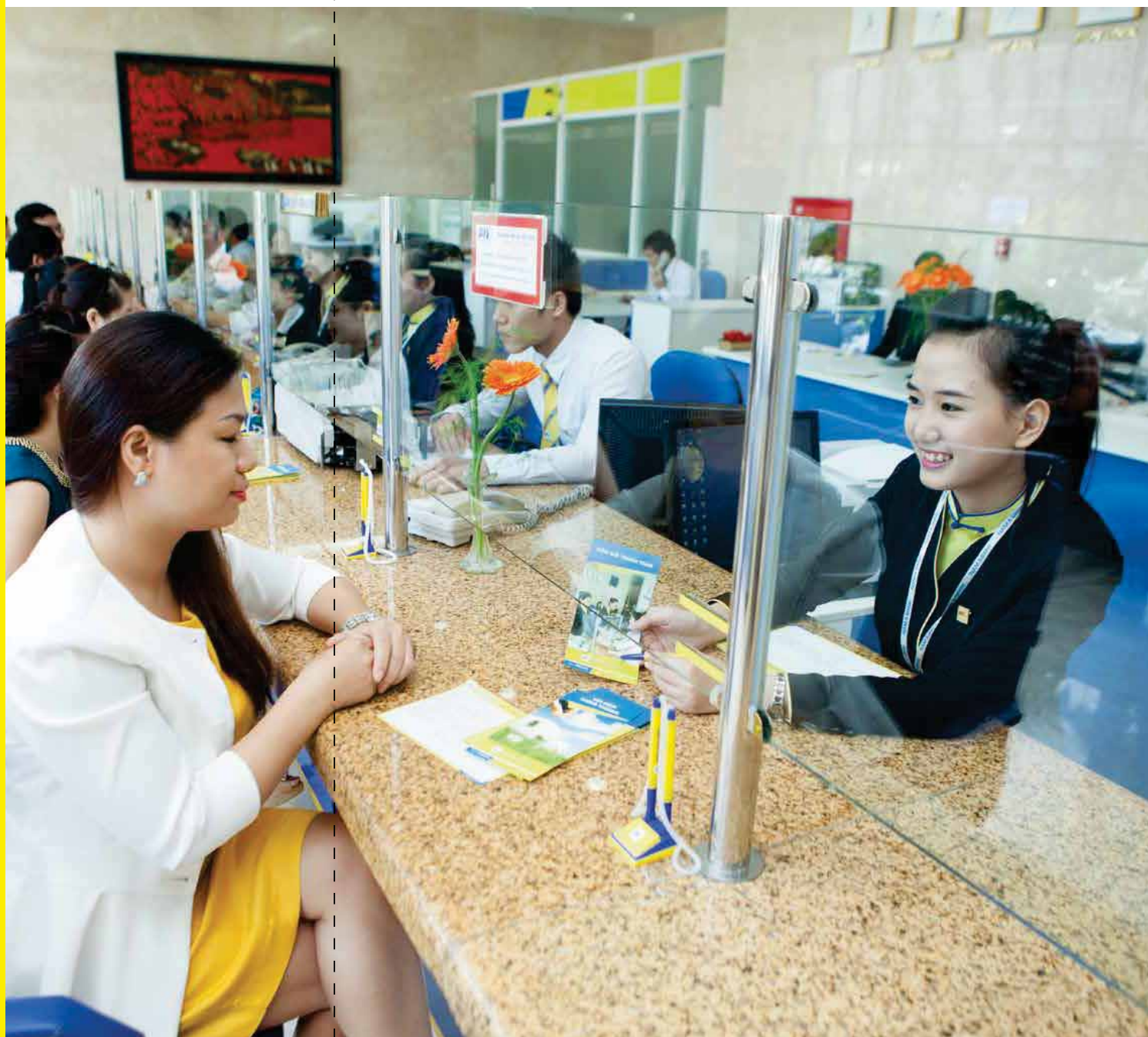
NGÀNH NGHỀ & ĐỊA BÀN KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh

- ✦ Huy động vốn, ngắn hạn, trung hạn, dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi.
- ✦ Tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển, vay vốn các tổ chức tín dụng khác.
- ✦ Cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.
- ✦ Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá.
- ✦ Hùn vốn và liên doanh.
- ✦ Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng.
- ✦ Kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài và dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được ngân hàng nhà nước cho phép.
- ✦ Thực hiện hoạt động bao thanh toán.
- ✦ Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính.
- ✦ Các dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, kết an toàn.
- ✦ Mua, bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp.
- ✦ Ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay.
- ✦ Đại lý bảo hiểm.
- ✦ Kinh doanh mua bán vàng miếng.
- ✦ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng Thương mại cổ phần Nam Á.

Địa bàn kinh doanh

- ✦ Tính đến 31/12/2013 thì Ngân hàng Nam Á có 1 Hội sở, 1 Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản, 51 CN/PGD (14 CN và 37 PGD). Mạng lưới hoạt động phân bố tập trung 63,46% tại miền Nam, 23,08% tại miền Trung và 13,46% tại miền Bắc.

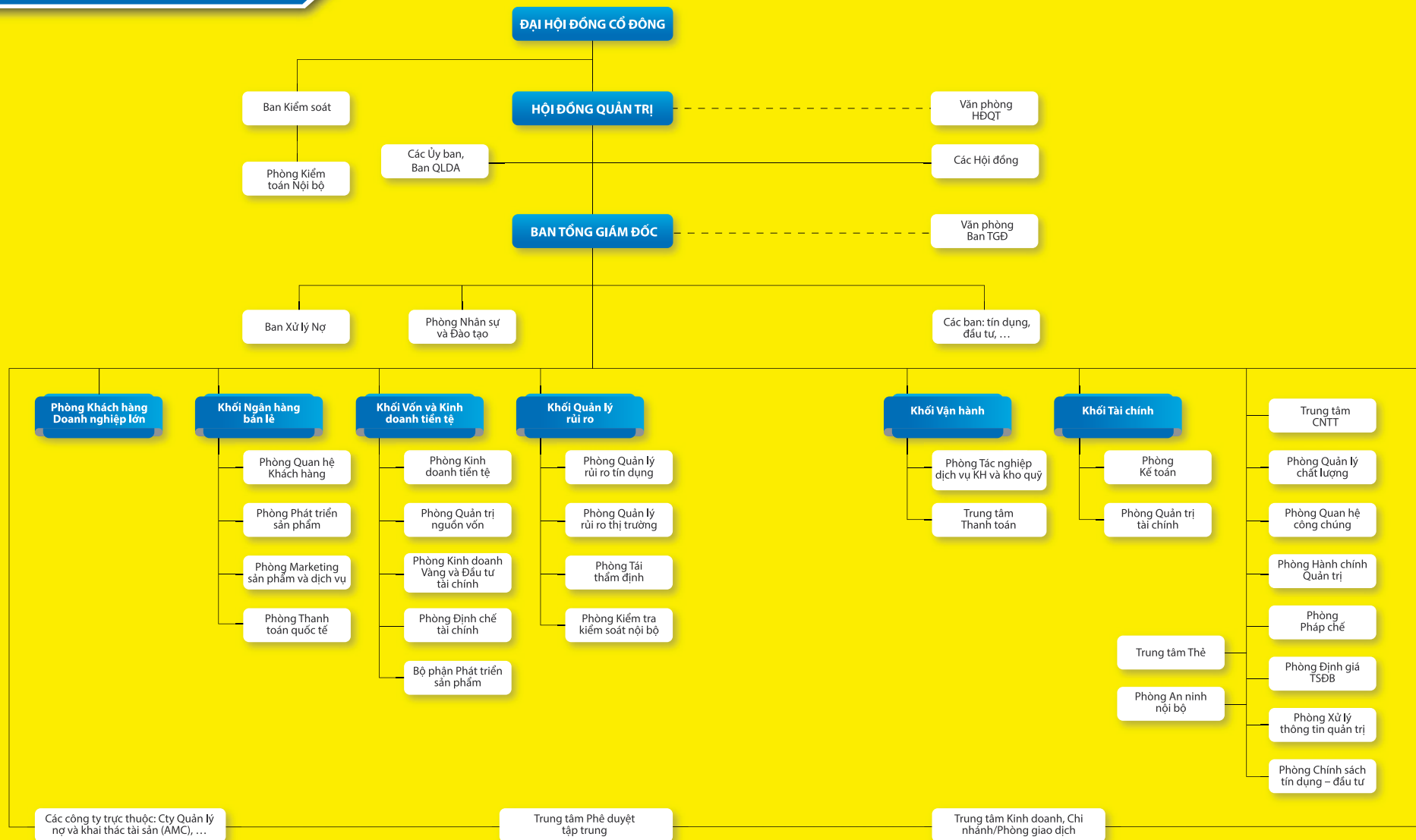


A Newton's cradle with five spheres. The leftmost sphere is significantly larger than the other four, which are of equal size and arranged in a row to its right. All spheres are highly reflective, showing a distorted reflection of the environment. The background is a dark, gradient blue.

THÔNG TIN VỀ

**MÔ HÌNH QUẢN TRỊ,
TỔ CHỨC KINH DOANH
& BỘ MÁY QUẢN LÝ**

CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ



CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

Các công ty có trên 50% Vốn cổ phần/Vốn góp do Ngân hàng Nam Á nắm giữ:

STT	Tên Doanh nghiệp	Tỷ lệ nắm giữ của NHNA	Lĩnh vực hoạt động
1	Công ty TNHH MTV QL& Khai thác tài sản NHTMCP Nam Á (AMC)	100%	Quản lý tài sản

Hoạt động chính của Công ty AMC là xử lý tài sản đảm bảo nợ vay bằng các biện pháp thích hợp, tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tổn đọng và các tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất, chủ động bán các tài sản đảm bảo nợ vay thuộc quyền định đoạt của Ngân hàng theo giá thị trường, mua bán nợ tổn đọng của các TCTD khác, các công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của Ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật và thực hiện các hoạt động khác theo ủy quyền của Ngân hàng.



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU

Xây dựng Ngân hàng Nam Á trở thành Ngân hàng hiện đại và là một trong các ngân hàng thương mại hàng đầu cả nước, không ngừng đóng góp cho sự phát triển kinh tế của cộng đồng, xã hội.



CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

TRUNG & DÀI HẠN

Với định hướng trở thành Ngân hàng bán lẻ năng động, tập trung vào các dịch vụ ngân hàng. Trong thời gian tới, Ngân hàng Nam Á sẽ chú trọng đầu tư vào công nghệ để đa dạng hơn nữa sản phẩm/dịch vụ ngân hàng, phát triển các dòng sản phẩm dịch vụ ngân hàng điện tử,... Bên cạnh đó, Ngân hàng Nam Á sẽ mở rộng phát triển mạng lưới, mang đến sự thuận tiện cho khách hàng khi đến giao dịch trên toàn quốc. Tăng cường chất lượng, hiệu quả công việc kiểm tra kiểm soát, kiểm toán nội bộ một cách kịp thời và hoàn thiện hệ thống quy trình, quy chế. Xây dựng kế hoạch đào tạo hợp lý, phù hợp với yêu cầu về nhân sự đúng với định hướng, chiến lược của Ngân hàng Nam Á. Nâng cao chất lượng về quảng bá thương hiệu, sản phẩm đi đôi với hiệu quả mang lại.



CÁC MỤC TIÊU ĐỐI VỚI

MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI & CỘNG ĐỒNG

Ngân hàng Nam Á tiếp tục triển khai nhiều hơn nữa các chương trình vì cộng đồng từ Quỹ từ thiện “Nhớ cội nguồn – Hướng tương lai” được phát động năm 2011 với mong muốn có thể chia sẻ, góp một phần nhỏ vào việc giúp đỡ các cụ già neo đơn, trẻ em nghèo vượt khó học giỏi trên toàn quốc. Trong 3 năm qua, “Nhớ cội nguồn – Hướng tương lai” đã thực hiện nhiều chương trình từ thiện cũng như các chương trình nhằm kêu gọi sự giúp đỡ của các nhà hảo tâm cùng chung tay đóng góp cho xã hội. Trong năm 2013, hàng loạt các chương trình như tổ chức triển lãm tranh gây quỹ từ thiện “Nhớ cội nguồn – Hướng tương lai” với mục đích quyền góp tiền xây dựng ngôi trường mầm non khang trang tại Huyện Phù Mỹ, Tỉnh Bình Định giúp cho các em mẫu giáo có được nơi vui chơi và học tập; hỗ trợ người dân nghèo gặp thiên tai lũ lụt tại 3 tỉnh miền Trung bao gồm: Phú Yên, Quảng Ngãi, Bình Định. Gần đây nhất là chương trình “Tết yêu thương” mang những phần quà Tết đến cho người dân nghèo thuộc 12 tỉnh miền Tây cùng nhiều chương trình khác nữa đã diễn ra. Những hoạt động cộng đồng, từ thiện mà Ngân hàng Nam Á thực hiện trong suốt 20 năm qua, chúng tôi tự hào đó là yếu tố “đủ” để Ngân hàng Nam Á khẳng định thương hiệu bởi Ngân hàng Nam Á quan niệm rằng: kinh doanh không chỉ vì lợi nhuận mà còn vì sự phát triển của đất nước, góp phần xây dựng xã hội ngày càng tốt đẹp.

Là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động của Ngân hàng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng Nam Á kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi đối tượng khách hàng, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng trong đó mỗi khách hàng được xếp ở một mức độ rủi ro.

CÁC RỦI RO

Là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn.

RỦI RO TÍN DỤNG

RỦI RO LÃI SUẤT

RỦI RO TIỀN TỆ

RỦI RO THANH KHOẢN





TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

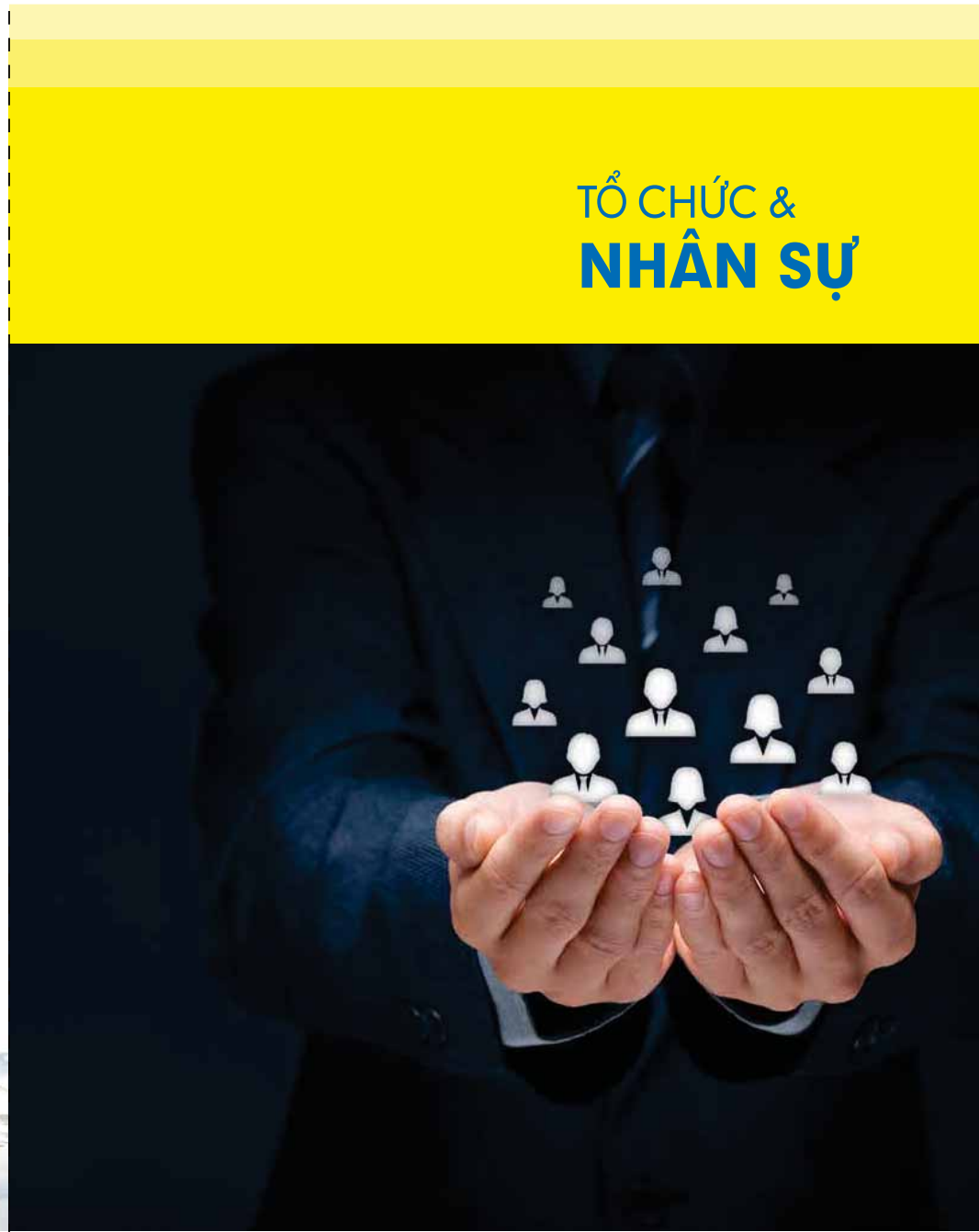
Đvt: tỷ đồng, %.

Stt	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2013	Thực hiện năm 2013	Thực hiện năm 2013 so với		
				Kế hoạch năm 2013	Thực hiện năm 2012	
					Giá trị Tăng/giảm	Tỷ lệ %
1	Vốn điều lệ	3.700	3.000	81,08%	-	-
2	Tổng tài sản hợp nhất	28.000	28.782	102,79%	12.773	79,80%
3	Lợi nhuận trước thuế hợp nhất	190	183	96,32%	-58	-24,07%
	Lợi nhuận trước thuế riêng lẻ	165	171	103,04%	-54	-24,11%
4	Huy động vốn từ cá nhân và tổ chức kinh tế	14.000	13.709	97,92%	4.618	56,55%
5	Dư nợ tín dụng từ cá nhân và tổ chức kinh tế	11.680	11.570	99,06%	5.307	84,73%
6	Tỷ lệ nợ xấu từ cá nhân và tổ chức kinh tế	≤ 2,5%	1,48%	-1,02%		-1,23%
7	Tỷ lệ nợ nhóm 2 từ cá nhân và tổ chức kinh tế	≤ 3%	0,35%	-2,65%		-2,41%
8	Tỷ lệ thu ngoài cho vay	≥ 30%	42,57%	12,57%		-10,75%
9	Tỷ lệ thu dịch vụ/tổng thu nhập	> 2%	4,82%	2,82%		0,64%
10	Tỷ lệ thu dịch vụ ròng/lợi nhuận trước thuế	≥ 14%	15,87%	1,87%		-0,74%
11	Hệ số an toàn vốn hợp nhất	≥ 12%	13,47%			
12	ROA hợp nhất	≥ 1%	0,71%			-0,32%
13	ROE hợp nhất	≥ 10%	4,19%			-1,42%

Nhận xét: Mức độ hoàn thành 13 chỉ tiêu so với kế hoạch năm 2013:

- Có 7/13 chỉ tiêu vượt so với kế hoạch, gồm: tổng tài sản hợp nhất (28.782 tỷ đồng); tỷ lệ nợ xấu từ cá nhân và tổ chức kinh tế (1,48%); tỷ lệ nợ nhóm 2 từ cá nhân và tổ chức kinh tế (0,35%); tỷ lệ thu ngoài cho vay (42,57%); tỷ lệ thu dịch vụ/tổng thu nhập (4,82%); tỷ lệ thu dịch vụ ròng/lợi nhuận trước thuế (15,87%); hệ số an toàn vốn hợp nhất (13,47%).
- Có 4/13 chỉ tiêu đạt từ 80% kế hoạch, gồm: dư nợ tín dụng từ cá nhân và TCTK (11.570 tỷ đồng); huy động vốn từ cá nhân và TCTK (13.709 tỷ đồng); lợi nhuận trước thuế hợp nhất (183 tỷ đồng); vốn điều lệ (3.000 tỷ đồng).
- Có 02/13 chỉ tiêu đạt dưới 80% kế hoạch, gồm: ROA hợp nhất (0,71%); ROE hợp nhất (4,19%).

TỔ CHỨC & NHÂN SỰ



DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH

Ông TRẦN NGÔ PHÚC VŨ Tổng giám đốc

Sinh ngày: 23/08/1972

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN:

- Thạc sĩ Griggs University, Mỹ

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

- 01/1997 - 11/1998 : Phó GD-Ngân hàng TMCP Đồng Phương
- 12/1998 - 01/2001 : Giám đốc-Ngân hàng TMCP Đồng Phương
- 02/2001 - 01/2004 : Tổ trưởng Tổ tín dụng CN Lâm Đồng-Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín
- 02/2004 - 01/2008 : GB Chi nhánh-Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín
- 02/2008 - 01/2009 : Đặc phái viên HĐQT-Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín
- 02/2009 - 01/2010 : GB CN Lâm Đồng-Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín
- 02/2010 - 02/2013 : GB Khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên-Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín
- 19/02/2013 - 31/03/2013 : Phó Tổng Giám đốc - Ngân hàng Nam Á
- 01/04/2013 đến nay : Tổng Giám đốc - Ngân hàng Nam Á



Ông TRẦN NGỌC TÂM

Phó Tổng giám đốc thường trực

Sinh ngày: 07/12/1973

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN:

- Cử nhân, ngành Ngân hàng - Trung Tâm đào tạo và nghiên cứu Khoa học Ngân hàng.

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

- 10/1995 - 08/1998 : Cán bộ tín dụng-Ngân hàng TMCP Đại Nam
- 10/1998 - 01/2003 : Cán bộ tín dụng-Ngân hàng TMCP Phương Nam
- 16/04/2003 - 15/05/2003 : Chuyên viên - Phòng Kế hoạch & Đầu tư - Hội sở - Ngân hàng TMCP Nam Á.
- 16/05/2003 - 01/03/2004 : Chuyên viên - Hội sở - Ngân hàng TMCP Nam Á.
- 02/03/2004 - 27/02/2008 : Giám đốc Chi nhánh Quang Trung - Ngân hàng TMCP Nam Á.
- 28/02/2008 - 04/06/2012 : Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Kinh doanh II Ngân hàng TMCP Nam Á.
- 05/06/2012 - 31/08/2012 : Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Vốn và kinh doanh tiền tệ, kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng bán lẻ Ngân hàng TMCP Nam Á.
- 01/09/2012 - 31/03/2013 : Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Vốn và kinh doanh tiền tệ, kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng bán lẻ, kiêm Trưởng Phòng Marketing sản phẩm và dịch vụ, kiêm Trưởng Phòng quan hệ công chúng Ngân hàng TMCP Nam Á.
- 01/04/2013 - 08/08/2013 : Phó Tổng Giám đốc thường trực kiêm Giám đốc Khối Vốn và kinh doanh tiền tệ, kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng bán lẻ, kiêm Trưởng Phòng Marketing sản phẩm và dịch vụ, kiêm Trưởng Phòng quan hệ công chúng Ngân hàng TMCP Nam Á.
- 09/08/2013 - 19/12/2013 : Phó Tổng Giám đốc thường trực kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng bán lẻ, kiêm Trưởng Phòng Marketing sản phẩm và dịch vụ, kiêm Trưởng Phòng quan hệ công chúng Ngân hàng TMCP Nam Á.
- 20/12/2013 đến nay: Phó Tổng Giám đốc thường trực kiêm Trưởng Phòng quan hệ công chúng Ngân hàng TMCP Nam Á.



Bà VÕ THỊ TUYẾT NGÀ

Phó Tổng giám đốc

Sinh ngày: 03/05/1966

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN:

- Đại học Ngân hàng

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

- 01/1988 - 10/1989 : Nhân viên Kế toán-Hợp tác xã mua bán Thủ Thiêm
- 01/1989 - 09/1992 : Kế toán tín dụng HTX TD An Đông.
- 10/1992 - 12/1992 : Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng CN An Đông - Ngân hàng Nam Á.
- 01/1993-8/1994 : Công tác tại Phòng hành chính Ngân hàng Nam Á
- 09/1994 - 2/1997 : Trưởng Phòng Kế toán kiêm Kế toán trưởng Hội sở Ngân hàng Nam Á.
- 02/1997-12/1997 : Thư ký Văn phòng HĐQT Ngân hàng Nam Á
- 01/1998-10/1998 : Kiểm soát viên Phòng Kiểm soát nội bộ Ngân hàng Nam Á.
- 11/1998-2/2002 : Trưởng Phòng Kế toán kiêm Kế toán trưởng Hội sở Ngân hàng Nam Á.
- 03/2002-12/2003 : Phó Tổng giám đốc Ngân hàng Nam Á
- 12/2003-11/2004 : Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc CN Ngã Bảy - Ngân hàng Nam Á.
- 11/2004-03/2005 : Giám đốc CN Tân Định - Ngân hàng Nam Á.
- 03/2005-07/2005 : Trưởng Phòng Kế toán kiêm Kế toán trưởng Hội sở Ngân hàng Nam Á.
- 07/2005-10/2005 : Phó chuyên trách nhóm "Nghệ vụ của Dự án TIFA" - Ngân hàng Nam Á.
- 10/2005-03/2006 : Trưởng Phòng Kế toán kiêm Kế toán trưởng Hội sở Ngân hàng Nam Á.
- 04/2006-05/2006 : Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng Nam Á
- 05/2006-03/2008 : Phó Tổng Giám đốc kiêm Trưởng phòng Kinh doanh và Điều hòa vốn Ngân hàng Nam Á.
- 03/2008-04/2008 : Phó Tổng Giám đốc kiêm Trưởng phòng Kinh doanh và Điều hòa vốn kiêm Giám đốc Khối Vận hành Ngân hàng Nam Á.
- 04/2008-06/2012 : Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Vận hành Ngân hàng Nam Á.
- 06/2012-07/2013 : Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Vận hành, Giám đốc Khối Tài chính Ngân hàng Nam Á.
- 07/2013-10/2013 : Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Vận hành Ngân hàng Nam Á.
- 10/2013 đến nay : Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Vận hành, Giám đốc Khối Tài chính Ngân hàng Nam Á.



Ông NGUYỄN BÌNH PHƯƠNG

Phó Tổng giám đốc

Sinh ngày: 12/04/1980

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN:

- Thạc sĩ, ngành Quản lý hệ thống công nghệ thông tin.
- Thạc sĩ, ngành Quản trị tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm.

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

- 09/2006-05/2009: Trợ lý TGD, GD Hiện đại hóa ngân hàng, GD CNTT – Ngân hàng TMCP HBBank.
- 06/2009-10/2009: GD Khách hàng Doanh nghiệp – Ngân hàng VietBank.
- 15/10/2009 - 04/06/2012: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Hỗ Trợ, kiêm Giám đốc Cty AMC Ngân hàng Nam Á.
- 05/06/2012 - 03/09/2012: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Cty AMC Ngân hàng Nam Á.
- 04/09/2012 - 14/10/2012: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh Hà Nội kiêm Giám đốc Cty AMC Ngân hàng Nam Á.
- 15/10/2012 - 14/09/2013: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh Hà Nội.
- 15/09/2013 đến nay: Phó Tổng Giám đốc.



Ông NGUYỄN DANH THIẾT

Phó Tổng giám đốc

Sinh ngày: 27/07/1973

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN:

- Cử nhân, ngành Quản trị Kinh doanh - Đại Học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

- 01/1996 - 01/1997: Phụ trách Kinh doanh Xuất nhập Thủy sản-Công ty Thương mại Việt Thành.
- 02/1997 - 01/1998: Cán bộ Tín dụng-Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam CN Lâm Đồng.
- 02/1998 - 01/2000: Phụ trách Kinh doanh Xuất nhập Thủy sản-Công ty Thương mại Việt Thành.
- 02/2000 - 05/2003: Chuyên viên Tín dụng-Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam CN TP HCM.
- 01/06/2003 - 14/07/2003: Kiểm tra viên - Phòng kiểm tra Nội bộ - Hội sở - Ngân hàng TMCP Nam Á.
- 15/07/2003 - 09/02/2004: Kiểm tra viên - Phòng kiểm tra Nội bộ - Hội sở - Ngân hàng TMCP Nam Á.
- 10/02/2004 - 28/04/2004: Quyền Giám đốc - Chi nhánh Ngã Bảy - Ngân hàng TMCP Nam Á.
- 29/04/2004 - 19/03/2007: Giám đốc - Chi nhánh Ngã Bảy - Ngân hàng TMCP Nam Á.
- 20/03/2007 - 27/02/2008: Trưởng Phòng - Phòng Tín dụng - Hội sở - Ngân hàng TMCP Nam Á.
- 28/02/2008 - 26/01/2011: Phó Tổng Giám đốc - Ngân hàng TMCP Nam Á.
- 27/01/2011 - 19/09/2011: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh Quang Trung - Ngân hàng Nam Á.
- 20/09/2011 đến nay: Phó Tổng Giám đốc phụ trách xử lý nợ Ngân hàng Nam Á.



Bà LÝ THỊ HIỀN

Phó Tổng giám đốc

Sinh ngày: 24/03/1961

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN:

- Cử nhân, ngành Tài Chính Tín dụng - Đại học Ngân hàng TP.HCM

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

- 02/1986-1990: Làm việc tại Phòng Tiến tệ - Ngân hàng Nhà nước Quận 10.
- 1991-10/2002: Làm việc tại Ngân hàng Công thương Chi nhánh 10.
 - + Phòng Kế hoạch.
 - + Phòng Kế toán.
 - + Phòng Thanh toán quốc tế
 - + Phó Phòng Tín dụng.
- 10/2002-03/2010: Làm việc tại Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP.HCM (HDBank).
 - + Phó Phòng Kinh doanh Hội sở HDBank.
 - + Phó Giám đốc Chi nhánh Phú Nhuận.
 - + Customer Lending Leader - Dự án Core Banking.
 - + Trưởng phòng Quản lý rủi ro Hội sở.
- 22/03/2010 - 09/01/2011: Giám đốc Khối Quản lý rủi ro - Hội sở - Ngân hàng TMCP Nam Á.
- 10/01/2011 - 31/07/2013: Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Quản lý rủi ro Ngân hàng Nam Á.
- 01/08/2013 đến nay: Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Quản lý rủi ro kiêm phụ trách điều hành Phòng Kiểm tra kiểm soát nội bộ Ngân hàng Nam Á.



Bà TRẦN THỊ BẢO TRÂM

Kế toán trưởng

Sinh ngày: 03/09/1980

TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN:

- Cử nhân, ngành Kế toán - Đại Học Kinh tế Tp. Hồ Chí Minh

QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

- 10/2002 - 03/2003: Nhân viên-Cty TNHH TM& DV Đại Việt.
- 03/03/2003 - 30/11/2004: Chuyên viên - Ban Kiểm Tra Nội Bộ - Hội sở - Ngân hàng TMCP Nam Á.
- 01/12/2004 - 31/03/2005: Kế toán trưởng - Chi nhánh Quy Nhơn - Ngân hàng TMCP Nam Á.
- 01/04/2005 - 30/11/2007: Chuyên viên - Ban Tifa - Hội sở - Ngân hàng TMCP Nam Á.
- 01/12/2007 - 31/03/2009: Kế toán trưởng - Phòng Kế toán - Hội sở - Ngân hàng TMCP Nam Á.
- 01/04/2009 - 28/07/2010: Trưởng Ban - Ban Nghiệp vụ Công nghệ Ngân Hàng - Hội sở - Ngân hàng TMCP Nam Á.
- 29/07/2010 - 14/02/2011: Phó Trưởng Kiểm toán nội bộ - Ban Kiểm Toán Nội bộ - Hội sở - Ngân hàng TMCP Nam Á.
- 15/02/2011 đến nay: Kế toán trưởng kiêm Trưởng Phòng Kế toán Hội sở - Ngân hàng TMCP Nam Á.

NHỮNG THAY ĐỔI TRONG BAN ĐIỀU HÀNH

DANH SÁCH CÁN BỘ TUYỂN DỤNG NĂM 2013

Stt	Họ và tên	Chức danh	Đơn vị	Ngày vào công ty	Ngày TD chính thức
1	Trần Ngô Phúc Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Ban Tổng Giám Đốc	19/02/2013	19/02/2013
2	Huỳnh Lê Đức	Phó Tổng Giám đốc	Ban Tổng Giám Đốc	01/07/2013	01/07/2013

DANH SÁCH CÁN BỘ ĐIỀU ĐỘNG, BỔ NHIỆM NĂM 2013

Stt	Họ và tên	Chức danh cũ	Đơn vị cũ	Chức danh mới	Đơn vị mới	Ngày bổ nhiệm
1	Trần Ngô Phúc Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Ban Tổng Giám Đốc	Tổng Giám đốc	Ban Tổng Giám Đốc	01/04/2013
2	Trần Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Ban Tổng Giám Đốc	Thành viên Hội đồng quản trị	Hội đồng quản trị	01/04/2013
3	Võ Thị Tuyết Nga	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Vận hành, kiêm Giám đốc Khối Tài chính	Ban Tổng Giám Đốc	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Vận hành	Ban Tổng Giám Đốc	01/07/2013
4	Trần Ngọc Tâm	Phó Tổng Giám đốc thường trực kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng bán lẻ, kiêm Giám đốc Khối Vốn và Kinh doanh tiền tệ	Ban Tổng Giám Đốc	Phó Tổng Giám đốc thường trực kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Bán lẻ	Ban Tổng Giám Đốc	09/08/2013
5	Võ Thị Tuyết Nga	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Vận hành	Ban Tổng Giám Đốc	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Vận hành, kiêm Giám đốc Khối Tài chính	Khối Ngân hàng bán lẻ	15/10/2013
6	Trần Ngọc Tâm	Phó Tổng Giám đốc thường trực kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng bán lẻ.	Ban Tổng Giám Đốc	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Ban Tổng Giám Đốc	20/12/2013

DANH SÁCH CÁN BỘ THỜI VIỆC NĂM 2013

Stt	Họ và tên	Chức danh	Đơn vị	Ngày nghỉ việc
1	Huỳnh Lê Đức	Phó Tổng Giám đốc	Ban Tổng Giám Đốc	15/10/2013

Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

SỐ LƯỢNG
CÁN BỘ, NHÂN VIÊN
đến 31/12/2013
1076 NGƯỜI

- Chính sách tuyển dụng:

- * Tuyển dụng công khai, thống nhất về quy trình, quy định trong toàn hệ thống.
- * Thu hút nhân tài, tuyển dụng đúng người theo tiêu chuẩn quy định và bố trí đúng việc để phát huy năng lực, sở trường của người lao động.

- Chính sách đào tạo:

- Ngân hàng Nam Á luôn tạo điều kiện để người lao động có cơ hội tham dự các khóa đào tạo và tự đào tạo để phát triển.
- * 100% CBNV mới tuyển dụng sẽ được tham gia chương trình đào tạo hội nhập.
 - * Hàng năm, Ngân hàng Nam Á thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo nâng cao kỹ năng, kiến thức về nghiệp vụ chuyên sâu cho các CBNV để tiếp tục hoàn thiện và nâng cao nghiệp vụ.

- Chính sách thăng tiến và phát triển nghề nghiệp:

- Tại Ngân hàng Nam Á, cơ hội thăng tiến nghề nghiệp công bằng cho mọi đối tượng.
- * Ngân hàng có chính sách quy hoạch nguồn cán bộ lâu dài, và CBNV sẽ được bồi dưỡng, đào tạo, bổ sung kiến thức chuyên môn.
 - * Ngân hàng đánh giá năng lực và công việc định kỳ hàng tháng, quý, qua đó đánh giá mục tiêu công việc, mục tiêu phát triển nghề nghiệp của mỗi cá nhân.

- Chính sách lương, thưởng, phúc lợi, đãi ngộ:

Ngân hàng Nam Á luôn chú trọng tới việc xây dựng hệ thống lương, thưởng, phúc lợi, đãi ngộ cho người lao động phù hợp với từng thời kỳ và từng giai đoạn phát triển, bảo đảm tính linh hoạt, công bằng, tương xứng mức độ cống hiến và cạnh tranh trên thị trường lao động

* Lương và phụ cấp lương:

- + Lương cơ bản: trong năm 2013 Ngân hàng đã điều chỉnh tăng lương cơ bản cho các chức danh theo mức lương tối thiểu vùng phù hợp với quy định của Nhà nước.
- + Lương kinh doanh: căn cứ vào hiệu quả kinh doanh chung của từng đơn vị, của Ngân hàng và đánh giá kết quả thực hiện công việc của cá nhân.
- + Phụ cấp lương gồm phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp hiệu quả, phụ cấp chức vụ, phụ cấp khuyến khích đào tạo (áp dụng cho CBNV có thêm bằng Cử nhân, bằng Thạc sĩ, bằng Tiến sĩ theo ngành nghề chuyên môn ngân hàng), phụ cấp thâm niên, phụ cấp độc hại, phụ cấp kiêm nhiệm, phụ cấp thu hút đãi ngộ, phụ cấp đi lại...
- + Xét nâng bậc lương cho người lao động: CBNV có thành tích vượt trội trong công tác được Ban Lãnh đạo Ngân hàng Nam Á xét nâng bậc lương.

* Thưởng:

- + Những tập thể, cá nhân đạt thành tích xuất sắc sẽ được tôn vinh và khen thưởng xứng đáng, kịp thời theo những quy định thống nhất, công bằng và công khai, kết hợp khen thưởng tinh thần và khen thưởng vật chất (giấy khen, hiện kim,...)
- + Chế độ thưởng định kỳ cho tập thể và cá nhân theo kết quả hoạt động, kinh doanh.

* Phúc lợi, đãi ngộ: Chế độ bảo hiểm, Khám sức khỏe định kỳ, Đóng phục và các chế độ đãi ngộ khác cho CBNV:

- + Chế độ hàng Nam Á thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hiểm, khám sức khỏe định kỳ, tổ chức tham quan, nghỉ mát cho CBNV.

- + Ngân hàng Nam Á có chế độ cho vay ưu đãi đối với CBNV để tiêu dùng, mua xe gắn máy, xe ô tô, nhà ở...
- + Tất cả CBNV chính thức của Ngân hàng Nam Á được hỗ trợ chi phí ăn trưa theo giá cả thị trường, được quan tâm chúc mừng và có quà tặng nhân ngày sinh nhật, được quyền mua cổ phần ưu đãi theo quy định của Ngân hàng Nam Á.

- Quy hoạch, đề bạt, bổ nhiệm:

* Căn cứ vào hiệu quả công việc được công nhận hàng năm, CBNV được quan tâm, tham dự các lớp đào tạo, bồi dưỡng; được đề bạt, bổ nhiệm vào các chức vụ quản lý khi có nhu cầu.

- Môi trường làm việc:

Ngân hàng Nam Á đã luôn quan tâm xây dựng nét văn hóa riêng, một đội ngũ nhân viên sáng tạo, nhiệt huyết với nghề và bản lĩnh vững vàng trong cuộc sống. Ngân hàng Nam Á xây dựng môi trường làm việc với sự thân thiện, đoàn kết và chuyên nghiệp.



TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN



HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY AMC

Hoạt động kinh doanh năm 2013 của Công ty AMC

Đơn vị tính : triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	N ă m 2013	Năm 2012	Tăng/giảm 2013 so với 2012	
				Giá trị Tăng/giảm	Tỷ lệ %
1	Thu nhập lãi thuần	250	103	147	142,72%
2	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	697	2.695	-1.998	-74,14%
3	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	66.268	47.984	18.284	38,10%
4	Chi phí hoạt động	15.349	5.244	10.105	192,70%
5	Lợi nhuận trước thuế	52.211	45.539	6.672	14,65%



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính : tỷ đồng

Chỉ tiêu	N ă m 2012	Năm 2013	% tăng/giảm
Tổng giá trị tài sản	16.008	28.782	79,80
Doanh thu	2.040	1.580	(22,5)
Thuế và các khoản phải nộp	84	71	(15,48)
Lợi nhuận trước thuế	241	183	(24,07)
Lợi nhuận sau thuế	180	135	(25,41)

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	N ă m 2012	Năm 2013
1. Quy mô vốn		
- Vốn điều lệ	3.000	3.000
- Tổng tài sản có	16.008	28.782
- Tỷ lệ an toàn vốn	21,93%	13,47%
2. Kết quả hoạt động kinh doanh		
- Doanh số huy động tiền gửi	9.091	13.709
- Doanh số cho vay	6.263	11.570
- Nợ xấu	169	171
- Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ	2,71%	1,48%
- ROA hợp nhất	1,06%	0,71%
- ROE hợp nhất	5,74%	4,19%
3. Khả năng thanh khoản		
- Khả năng thanh toán ngay	18,50%	31,34%

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

CỔ PHẦN:

Stt	Nội dung	Tổng số cổ phần
1	Tổng số cổ phần đang lưu hành	300.000.000 CP
2	Tổng số cổ phần tự do chuyển nhượng	218.966.543 CP
3	Tổng số cổ phần hạn chế chuyển nhượng	81.033.457 CP

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG:

Stt	Loại cổ đông	Tổng số cổ đông	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%)
1	Cổ đông lớn: - Pháp nhân:	1	14,26
2	Cổ đông nhỏ	2.173	85,74
3	Cổ đông cá nhân	2.168	83,09
4	Cổ đông tổ chức	6	16,91
5	Cổ đông trong nước	2.174	100
6	Cổ đông nước ngoài	0	0
7	Cổ đông nhà nước	0	0

TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU:

không có

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QUỸ:

không có

CÁC CHỨNG KHOÁN KHÁC:

không có



BÁO CÁO & ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2013

1. Tổng tài sản

Tổng tài sản hợp nhất tính đến ngày 31/12/2013 của Ngân hàng Nam Á là 28.782 tỷ đồng, tăng 12.773 tỷ đồng (+79,80%) so với năm 2012; vượt 2,79% kế hoạch năm 2013.

2. Huy động vốn

Tính đến ngày 31/12/2013, tổng nguồn vốn huy động của Ngân hàng Nam Á (NHNA) là 25.082 tỷ đồng, tăng 12.696 tỷ đồng (+102,50%) so với 31/12/2012.

Tiền gửi của cá nhân và tổ chức kinh tế năm 2013 là 13.709 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 54,66% tổng nguồn vốn huy động; tăng 4.618 tỷ đồng (+56,55%) so với năm 2012; đạt 97,92% kế hoạch năm 2013. Trong đó, phân loại số dư theo:

- Loại tiền tệ: bằng VND chiếm tỷ trọng là 94,28%, bằng USD, EUR và các loại ngoại tệ khác là 5,72%.
- Khách hàng: cá nhân chiếm tỷ trọng là 69,14%, tổ chức kinh tế là 30,86%.
- Kỳ hạn: dưới 12 tháng chiếm tỷ trọng là 70,93%, từ 12 tháng trở lên là 29,07%.

3. Cho vay

a. Cơ cấu cho vay

Tổng dư nợ tín dụng đến 31/12/2013 của NHNA là 13.405 tỷ đồng, tăng 6.220 tỷ đồng (+86,59%) so với năm 31/12/2012.

Cho vay cá nhân, tổ chức kinh tế năm 2013 là 11.570 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 86,31% tổng dư nợ tín dụng; tăng 5.307 tỷ đồng (+84,75%) so với năm 2012; đạt 99,06% kế hoạch năm 2013. Trong đó, phân loại dư nợ theo:

- Loại tiền tệ: bằng VND chiếm tỷ trọng là 95,51%, bằng USD là 4,07%, bằng CHI là 0,42%.
- Khách hàng: cá nhân chiếm tỷ trọng là 26,14%, tổ chức kinh tế là 73,86%.
- Kỳ hạn: ngắn hạn chiếm tỷ trọng là 67,47%, trung dài hạn là 32,53%.

b. Chất lượng tín dụng:

- Tỷ lệ nợ nhóm 2 là 0,35%, giảm 2,41% so với năm 2012.
- Tỷ lệ nợ xấu là 1,48%, giảm 1,23% so với năm 2012.

NHNA thực hiện phân loại nợ theo đúng quy định của NHNN, đưa ra các giải pháp nhằm xử lý nợ xấu. Năm 2013, NHNA tiến hành đơn đốc và thu hồi nợ với tổng số tiền là 346 tỷ đồng.

4. Hiệu quả hoạt động kinh doanh

- Lợi nhuận trước thuế hợp nhất là 183 tỷ đồng, đạt 96,32% kế hoạch năm 2013. Trong đó:
 - + Lợi nhuận trước thuế riêng lẻ của NHNA là 171 tỷ đồng, đạt 103,34% kế hoạch năm 2013.
 - + Lợi nhuận trước thuế của Công ty AMC là 55 tỷ đồng (đã bao gồm 20 tỷ đồng từ hoạt động cho thuê tòa nhà 201-203 CMT8), đạt 84,61% kế hoạch năm 2013.
- Hiệu suất sinh lời trên tổng tài sản bình quân hợp nhất (ROA) là 0,71%.
- Hiệu suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu bình quân hợp nhất (ROE) là 4,19%.
- Năng lực tài chính của NHNA đảm bảo có đủ khả năng đối phó với các rủi ro trong hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng chi trả cho khách hàng. Do đó, tạo được niềm tin cho khách hàng khi sử dụng sản phẩm dịch vụ của NHNA.

5. Các hoạt động khác

a. Đầu tư tài chính

Tổng vốn đầu tư vào chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn mua cổ phần của NHNA đến 31/12/2013 là 6.701 tỷ đồng.

b. Kinh doanh ngoại tệ và vàng

Doanh số giao dịch trên thị trường năm 2013 bằng đồng USD là hơn 1 tỷ USD, cao hơn gấp 2 lần so với năm 2012. Giao dịch giao ngay chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh số giao dịch ngoại tệ.

c. Hoạt động dịch vụ thanh toán

NHNA thực hiện cung ứng dịch vụ thanh toán dưới nhiều hình thức giao dịch đa dạng, chuyển tiền nhanh chóng, an toàn; bằng các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ hiện có trên các mặt:

- Cải tiến rút ngắn thời gian giao dịch.
- Trong thanh toán đảm bảo chính xác, an toàn, không để xảy ra rủi ro.
- Thái độ phục vụ chuyên nghiệp.
- Chính sách phí dịch vụ linh hoạt, ...

Một số hoạt động dịch vụ thanh toán chủ yếu của NHNA năm 2013 như sau:

+ Hoạt động thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại

Thực hiện hoạt động dịch vụ thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại của NHNA đã ảnh hưởng tích cực đến việc mở rộng các hoạt động bán chéo sản phẩm dịch vụ như: huy động vốn, cho vay, kinh doanh ngoại hối, hợp tác đầu tư, thương mại quốc tế, ...

Năm 2013, doanh số thanh toán quốc tế của NHNA là 25 triệu USD, Hoạt động thể:

Hoạt động thẻ năm 2013 với mục tiêu bước đầu là đưa thương hiệu NHNA đến với thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu tiện ích đa dạng của khách hàng. Tuy nhiên, hoạt động thẻ của NHNA cũng đã đạt được một số kết quả nhất định như sau:

- * Số lượng thẻ ATM phát hành là 45.714 thẻ. Trong đó: thẻ nội địa chiếm 91,21%; thẻ ghi nợ chiếm 78,25%.
- * Số lượng máy POS là 150 máy.
- * Số lượng máy ATM là 29 máy.
- * Số lượng giao dịch trong năm 2013 là 104.875 món, tương ứng với tổng giá trị giao dịch là 234 tỷ đồng.

NHNA đã sớm nâng cấp công nghệ thẻ, đưa thẻ chip EMV MasterCard vào sử dụng; gắn các dịch vụ huy động vốn với các dịch vụ khác như thanh toán không dùng tiền mặt, cho vay và quản lý tài sản để tạo nên các gói dịch vụ trọn gói và đa tiện ích.

+ Hoạt động ngân hàng điện tử:

Năm 2013, NHNA đã tích cực mở rộng và phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử, đầu tư vào các hệ thống xử lý tác nghiệp, phát triển các chương trình ứng dụng cung cấp sản phẩm trên nền tảng công nghệ hiện đại. Các dịch vụ ngân hàng điện tử của NHNA đã cung cấp trên thị trường bao gồm: dịch vụ thanh toán hóa đơn, dịch vụ thanh toán trực tuyến, Mobile Banking, Phone Banking, Internet Banking, SMS Banking, Ví điện tử NamABank, Dịch vụ VnTopup, Call Center, ...

c. Hệ thống mạng lưới

Hệ thống mạng lưới hoạt động trong phạm vi cả nước của NHNA gồm có 01 Hội sở (bao gồm Trung tâm kinh doanh), 14 Chi nhánh, 37 Phòng Giao dịch, 01 công ty AMC.

Năm 2013, NHNA đã thực hiện đổi tên, thay đổi trụ sở giao dịch mới của một số chi nhánh, phòng giao dịch. Cụ thể:

- PGD Phú Mỹ Hưng (CN Tân Định) được đổi tên từ PGD Tân Mỹ, chuyển trụ sở mới tại Phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM.

- CN Hà Nội chuyển trụ sở mới tại Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội.
- PGD Trần Phú (CN Nha Trang) được đổi tên từ PGD Cầu Dừa, chuyển trụ sở mới tại Phường Lộc Thọ, Nha Trang, Khánh Hòa.
- PGD Lê Hồng Phong (CN Ngã Bảy) được đổi tên, đổi chi nhánh quản lý từ PGD Hòa Hưng (CN Tân Định), chuyển trụ sở mới tại Phường 10, Quận 10, TP.HCM.

- Nhìn chung, năm 2013, bối cảnh nền kinh tế trong nước và quốc tế còn nhiều khó khăn, nền kinh tế đang trong giai đoạn chuyển đổi, có tính ổn định thấp, tác động lớn đến ngành ngân hàng nói chung và NHNA nói riêng. Tuy nhiên, dưới sự chỉ đạo sâu sát của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, toàn thể cán bộ nhân viên NHNA đã nỗ lực không ngừng và đã đạt được những kết quả như trên.
- Tiến đến năm 2014, NHNA sẽ phấn đấu không ngừng, bám sát định hướng điều hành nền kinh tế của Chính phủ và điều hành chính sách tiền tệ của NHNN, chủ động nắm bắt thời cơ trong điều kiện nền kinh tế Việt Nam đang trong quá trình hội nhập nhằm thực hiện tốt kế hoạch năm 2014, tạo tiền đề vững chắc để hoàn thành Chiến lược và định hướng phát triển của Ngân hàng Nam Á trong thời gian tới.

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2014



MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH DOANH NĂM 2014

Căn cứ mục tiêu, chủ trương, định hướng của Chính phủ, ngành Ngân hàng, NHNA đặt ra 1 số chỉ tiêu kinh doanh chủ yếu năm 2014 như sau:

Đvt: tỷ đồng, %

Stt	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2013	Kế hoạch năm 2014	Tăng/giảm KH 2014 so với TH 2013
1	Tổng tài sản	28.782	40.000	+11.218
2	Huy động vốn từ cá nhân và tổ chức kinh tế	13.709	18.000	+4.291
3	Cho vay cá nhân và tổ chức kinh tế	11.570	14.600	+3.030
4	Lợi nhuận trước thuế	183	210	+27
5	Tỷ lệ nợ nhóm 2	0,35%	< 2,5%	
6	Tỷ lệ nợ xấu	1,48%	< 2,5%	

ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRỌNG TÂM NĂM 2014

Định hướng của NHNA năm 2014 là bám sát chiến lược kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh; xây dựng hệ thống quản trị rủi ro tập trung, độc lập và toàn diện; đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án công nghệ thông tin tạo nền tảng vững chắc trong việc quản trị hệ thống trực tuyến; phát triển đầy đủ các sản phẩm, dịch vụ mới đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu đa dạng của khách hàng và yêu cầu cạnh tranh, hội nhập; nâng cao năng suất lao động và phát triển nguồn nhân lực vững mạnh.

Định hướng chính trên một số lĩnh vực cụ thể như sau:

1. Phát triển hoạt động kinh doanh vốn, tín dụng và đầu tư

- Tăng cường năng lực huy động vốn từ cá nhân và tổ chức kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu và xuyên suốt trong quá trình hoạt động kinh doanh – nâng cao chất lượng phục vụ nhằm mang lại sự hài lòng cho tất cả khách hàng.
- Hoàn thiện, đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ hiện có, phát triển dịch vụ mới; mở rộng thị trường. Tăng cường hoạt động tiếp thị, chăm sóc khách hàng; củng cố mối quan hệ với khách hàng thông qua chất lượng sản phẩm cũng như bằng thái độ phục vụ chuyên nghiệp; đẩy mạnh hoạt động bán lẻ.
- Tăng trưởng tín dụng bền vững, phù hợp với quy mô, cơ cấu nguồn vốn. Kiểm soát cơ cấu, chất lượng tín dụng theo đúng định hướng của NHNN và Chính phủ. Trong đó: tăng cường kiểm soát mục đích vay vốn và công tác kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay của khách hàng.
- Tiếp tục đẩy mạnh cho vay đối với một số lĩnh vực ưu tiên như: cho vay nông nghiệp, nông thôn, cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa, cho vay công nghiệp hỗ trợ và xuất khẩu, những doanh nghiệp có nhiều lao động, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và bảo vệ môi trường, ...
- Tăng cường xử lý nợ xấu, nợ tồn đọng.
- Nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ, gia tăng nguồn thu từ hoạt động phi tín dụng.

2. Nâng cao quản trị nguồn nhân lực

- Củng cố, bồi dưỡng, phát triển và quản trị tốt nguồn nhân lực.
- Công tác quy hoạch cán bộ đảm bảo tính kế thừa, tính liên tục, tính vững chắc, đáp ứng yêu cầu trước mắt và lâu dài.
- Đào tạo, đánh giá năng lực quản trị các cấp điều hành thường xuyên nhằm chấn chỉnh kịp thời, phù hợp với xu thế phát triển chung của ngành ngân hàng.
- Áp dụng chính sách phúc lợi mới tạo động lực cho người lao động phấn đấu toàn tâm làm việc và cống hiến cho NHNA. Chú trọng chính sách quản trị và đãi ngộ nhân sự nhằm làm đòn bẩy nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả làm việc.
- Nâng tính trách nhiệm của kết quả đào tạo, đào tạo lại. Đổi mới cách thức đào tạo nhân lực theo hướng tinh giản, thiết thực, phù hợp trình độ chuyên môn nghiệp vụ, độ tuổi. Tăng cường tính thực tế của các chương trình đào tạo, vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

3. Cơ cấu lại mạng lưới hoạt động

- Rà soát lại toàn bộ các điểm giao dịch của NHNA, củng cố và chỉnh trang cơ sở vật chất mạng lưới chi nhánh, phòng giao dịch theo hướng thân thiện, tin cậy, dễ tiếp cận và hiện đại đối với khách hàng nhằm cung ứng kịp thời, đầy đủ, thuận tiện các sản phẩm dịch vụ và tiện ích ngân hàng bán lẻ tới khách hàng.
- Nâng cao năng suất lao động, đầu tư vào con người, nâng cao phẩm chất và phát triển năng lực của cán bộ nhân viên NHNA, tinh giản CBNV hợp lý.
- Nâng cao vai trò quản lý, giám sát, điều hành tại chi nhánh, phòng giao dịch.

4. Xây dựng phát triển thương hiệu

- NHNA đẩy mạnh công tác phát triển thương hiệu qua các hoạt động PR, Marketing tiếp cận đến các khách hàng mục tiêu.
- Tiếp tục rà soát, xây dựng và hoàn thiện hệ thống chuẩn nhận diện thương hiệu NHNA.

5. Tăng cường quản trị rủi ro

- Cải thiện không ngừng công tác quản trị rủi ro tín dụng và đầu tư, rủi ro lãi suất, tỷ giá, rủi ro kỳ hạn, rủi ro tác nghiệp, quản trị tài sản nợ - tài sản có, quản trị thanh khoản và dự trữ của ngân hàng, kiểm tra, giám sát, kiểm soát, kiểm toán để hạn chế rủi ro bảo đảm hoạt động ngân hàng hiệu quả, an toàn.
- Xây dựng và hoàn thiện các chính sách, quy trình quản trị rủi ro lĩnh hoạt, phù hợp tình hình hoạt động của ngành ngân hàng, nền kinh tế và với thông lệ quốc tế, giúp ngân hàng xác định, đo lường, theo dõi và kiểm soát các loại rủi ro phát sinh trong quá trình kinh doanh một cách có hiệu quả nhất.
- Tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật trong tổ chức và hoạt động ngân hàng. Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tội phạm trong hoạt động ngân hàng.

6. Nâng cao hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin

- Củng cố và hoàn thiện hệ thống ngân hàng lõi (core banking), hỗ trợ công tác quản lý rủi ro, quản trị doanh nghiệp, quản lý khách hàng nhằm cung cấp những sản phẩm dịch vụ tốt nhất cho khách hàng, nâng cao uy tín thông qua phương thức quản lý an toàn và hiệu quả.
- Tiếp tục hoàn thiện và đầu tư hơn vào hệ thống công nghệ hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh thẻ, ngân hàng điện tử, tăng cường phát triển sản phẩm dịch vụ mới theo đúng thị hiếu của từng đối tượng khách hàng, có điểm nhấn khác biệt nhằm thu hút khách hàng.
- Tăng cường hệ thống an toàn, bảo mật thông tin, dữ liệu và an ninh mạng

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

KẾT QUẢ QUẢN TRỊ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG NĂM 2013

1. Kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 21

a. Các chỉ tiêu hoạt động ngân hàng:

Trong năm 2013, Ngân hàng Nam Á đã tích cực thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu sau:

- Tổng tài sản: Đến 31/12/2013, tổng tài sản của Ngân hàng Nam Á là 28.782 tỷ đồng, đạt 102,79% so với kế hoạch năm 2013.
- Huy động vốn từ cá nhân và tổ chức kinh tế: Đến cuối tháng 12/2013, tổng vốn huy động của Ngân hàng Nam Á là 13.709 tỷ đồng, đạt 97,92% so với kế hoạch điều chỉnh năm 2013.
- Dự nợ tín dụng từ cá nhân, tổ chức kinh tế: 11.570 tỷ đồng, đạt 99,06% so với kế hoạch năm 2013.
- Tỷ lệ nợ xấu từ cá nhân và tổ chức kinh tế: 1,48%, thấp hơn 1,02 điểm phần trăm so với chỉ tiêu kế hoạch năm 2013 là $\leq 2,5\%$.
- Kết quả kinh doanh: Lợi nhuận trước thuế hợp nhất năm 2013 của Ngân hàng Nam Á là 183 tỷ đồng, đạt 96,32% so với kế hoạch điều chỉnh năm 2013.

b. Vốn điều lệ:

Đến ngày 31/12/2013 vốn điều lệ của Ngân hàng Nam Á là 3.000 tỷ đồng, đạt 81,08% so với kế hoạch năm 2013.

VỐN ĐIỀU LỆ
đến 31/12/2013

3.000 TỶ ĐỒNG

c. Mở rộng mạng lưới

Hệ thống mạng lưới của Ngân hàng Nam Á đến 31/12/2013 có 53 điểm giao dịch, bao gồm: 01 Hội sở (bao gồm Trung tâm kinh doanh), 14 chi nhánh, 37 phòng giao dịch và 01 công ty AMC trực thuộc.

d. Đầu tư mua sắm tài sản, xây dựng cơ sở vật chất và trang thiết bị:

Mặt bằng trụ sở các Chi nhánh, Phòng Giao dịch mới khai trương sau khi mua hoặc thuê đều đã được sửa chữa nâng cấp khang trang và đưa vào sử dụng hiệu quả, tạo sự thuận lợi trong giao dịch, tạo điều kiện phục vụ khách hàng tốt hơn, đồng thời tăng uy tín của Ngân hàng Nam Á đối với khách hàng và các đối tác trong, ngoài nước. Tính đến ngày 31/12/2013, tổng mức đầu tư, mua sắm tài sản cố định, xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật vẫn đảm bảo không vượt quá 50% vốn tự có theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2. Đánh giá kết quả hoạt động quản trị:

- Hội đồng quản trị luôn bám sát Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để chỉ đạo chặt chẽ nhằm đảm bảo thực hiện tốt các chủ trương đề ra.
- Đã thực hiện đổi mới cơ cấu tổ chức, sắp xếp lại các bộ phận chức năng kinh doanh, quản trị, điều hành.
- Ban hành hệ thống chỉ tiêu quản trị nhằm kiểm soát tốt tình hình hoạt động Ngân hàng một cách kịp thời, hiệu quả.
- Hoàn thành cơ bản các quy chế trong hoạt động ngân hàng, tạo điều kiện cho Ban điều hành xây dựng các quy trình hoạt động của Ngân hàng Nam Á đầy đủ, kịp thời nhằm tạo điều kiện hoạt động an toàn, hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật, lành mạnh hóa tài chính và nâng cao khả năng cạnh tranh trong điều kiện hội nhập quốc tế.
- Điều hành hoạt động của Ngân hàng Nam Á theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước, chấp hành tốt các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng.
- Duy trì chế độ họp định kỳ để nắm bắt tình hình hoạt động, qua đó thường xuyên trao đổi thông tin, bàn bạc thảo luận, phối hợp thống nhất chỉ đạo, đưa ra các biện pháp giải quyết kịp thời đáp ứng yêu cầu hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.
- Tăng cường nhân sự cho Ban điều hành tương ứng với quy mô hoạt động nhằm đảm bảo khả năng quản lý, điều hành công việc toàn diện, tránh được những rủi ro, thiếu sót xảy ra trong quá trình hoạt động.

ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TÁC QUẢN TRỊ NĂM 2014

- Qua các số liệu dự báo về tình hình kinh tế - xã hội và để đảm bảo các chỉ tiêu kế hoạch theo phương hướng hoạt động kinh doanh năm 2013, Hội đồng quản trị Ngân hàng Nam Á xin trình bày định hướng công tác quản trị năm 2014 như sau:
- Tăng năng lực tài chính thông qua việc tập trung tăng vốn điều lệ lên 4.000 tỷ đồng vào cuối năm 2014, đồng thời thông qua liên doanh, liên kết hoặc làm đại lý với các ngân hàng nước ngoài.
- Tiếp tục điều chỉnh, hoàn thiện cơ cấu tổ chức phù hợp với quy mô và sự phát triển của Ngân hàng Nam Á; hoàn chỉnh các quy trình nghiệp vụ nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh thống nhất và hiệu quả.
- Nâng cao năng lực kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ các mặt hoạt động ngân hàng, chấp hành đúng quy định pháp luật của Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước, Điều lệ và quy chế nội bộ của Ngân hàng Nam Á.
- Các ủy ban của Hội đồng quản trị, các Hội đồng như Hội đồng Đầu tư, Hội đồng Tín dụng, Hội đồng Khen thưởng thi đua, Hội đồng ALCO sẽ phát huy hết vai trò của mình trong việc xây dựng, giám sát, bổ sung và điều chỉnh ngay những hoạt động có thể gây rủi ro cho Ngân hàng Nam Á. Đồng thời, quyết liệt trong khai thác tài sản không sinh lời nhằm khơi thông dòng vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.
- Tăng cường giám sát chặt chẽ chất lượng nguồn vốn và sử dụng vốn, cơ cấu lại nguồn thu nhập, tiết giảm chi phí hợp lý, tối ưu hóa lợi nhuận; đảm bảo an toàn trong hoạt động, thực hiện đa dạng hóa sản phẩm, có nguồn tài chính nghiêm cứu dịch vụ mới, nghiên cứu thị trường, ứng dụng công nghệ hiện đại vào hoạt động cung ứng dịch vụ. Gia tăng lợi thế trong việc giữ chân khách hàng hiện có, mở rộng khách hàng mới sử dụng dịch vụ. Khẳng định thương hiệu và uy tín của Ngân hàng Nam Á trên thị trường.
- Đẩy mạnh huy động vốn và tiếp tục mở rộng tín dụng để đáp ứng nhu cầu khách hàng (đặc biệt khách hàng là doanh nghiệp vừa và nhỏ, cá nhân, hộ kinh doanh cá thể) trên cơ sở kiểm soát chặt chẽ tốc độ và chất lượng tăng trưởng tín dụng. Điều chỉnh linh hoạt chính sách tín dụng, dự báo tăng trưởng ngành nghề, lĩnh vực kinh tế từng thời kỳ nhằm tăng trưởng tín dụng chất lượng, an toàn; gia tăng thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh, bán chéo sản phẩm khi thực hiện cấp tín dụng.
- Tích cực chỉ đạo thu hồi triệt để nợ quá hạn, nợ chờ xử lý, tận thu lãi ngoại bảng, lãi tổn động để tăng thu nhập cho Ngân hàng, đồng thời bằng mọi biện pháp giảm thiểu tối đa phát sinh nợ quá hạn mới.
- Nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ, gia tăng nguồn thu từ hoạt động ngoài lãi.
- Thu hút, đào tạo và phát triển nguồn lực, nâng cao chất lượng tuyển dụng, bố trí, đào tạo đội ngũ CBNV đáp ứng nhu cầu phát triển và mở rộng quy mô, mạng lưới hoạt động của Ngân hàng Nam Á trong tương lai. Rà soát đánh giá lại tiêu chuẩn cán bộ lãnh đạo và nhân viên các cấp để củng cố, sắp xếp lại cơ cấu quản lý phù hợp với quy mô hoạt động ngân hàng.
- Củng cố, sắp xếp, chấn chỉnh mạng lưới hoạt động các chi nhánh hiện có, thành lập một số Công ty trực thuộc và phát triển thêm các chi nhánh, phòng giao dịch.
- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện nghiêm túc các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- Tăng cường quản trị rủi ro lãi suất, rủi ro kỳ hạn, rủi ro tác nghiệp, nâng cao năng lực quản trị rủi ro, kiểm tra, kiểm soát, bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng.
- Nâng cao chất lượng hoạt động dịch vụ, gia tăng nguồn thu từ hoạt động ngoài lãi. Để tăng nguồn thu từ dịch vụ thì dịch vụ phải đa dạng, Ngân hàng Nam Á hướng tới đa dạng hóa dịch vụ dựa trên phát huy nền tảng công nghệ thông tin, mọi dịch vụ liên quan đến ngân hàng đều được cung cấp cho khách hàng.
- Nâng cao chất lượng và mở rộng các dịch vụ truyền thống hiện có. Phát triển các dịch vụ ngân hàng bán lẻ. Đa dạng hóa dịch vụ để tăng hiệu quả, giảm rủi ro trong kinh doanh.
- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin của Ngân hàng Nam Á ■

QUẢN TRỊ CÔNG TY



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Stt	Họ và tên	Chức vụ
1	Nguyễn Thị Xuân Loan	Chủ tịch Hội đồng quản trị (không phải là người điều hành)
2	Nguyễn Quốc Mỹ	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị (không phải là người điều hành)
3	Huỳnh Thành Chung	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị (không phải là người điều hành)
4	Phan Đình Tân	Thành viên Hội đồng quản trị (không phải là người điều hành)
5	Trần Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị (không phải là người điều hành)
6	Võ Thị Tuyết Nga	Thành viên Hội đồng quản trị (là người điều hành)
7	Lê Thanh Đạm	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

2. CÁC TIỂU BAN THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Ủy ban Nhân sự và các thành viên của Ủy ban:

- * Thành viên Hội đồng quản trị : Trưởng ban
- * Tổng Giám đốc : Phó trưởng ban
- * Các Phó Tổng Giám đốc : Thành viên
- * Các Giám đốc Khối : Thành viên
- * Trưởng phòng Nhân sự và đào tạo: Thành viên kiêm Thư ký
- * Các thành viên khác do Trưởng ban mời tham gia.

- Ủy ban Quản lý rủi ro và các thành viên của Ủy ban:

- * Thành viên Hội đồng quản trị : Chủ tịch Ủy ban
- * Tổng Giám đốc : Phó Chủ tịch Ủy ban
- * Các Phó Tổng Giám đốc : Thành viên
- * Giám đốc Khối Quản lý rủi ro : Thành viên
- * Trưởng P. Quản lý rủi ro thị trường: Thành viên
- * Kế toán trưởng : Thành viên
- * Thành viên thường trực : Thành viên
- * Thành viên khác

3. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trong năm 2013 Hội đồng quản trị đã tiến hành 46 buổi họp với số lượng thành viên tham gia như sau :

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Bà Nguyễn Thị Xuân Loan	Chủ tịch Hội đồng quản trị	35	76,08%	Đi công tác
2	Ông Nguyễn Quốc Mỹ	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	37	80,43%	Đi công tác
3	Ông Huỳnh Thành Chung	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	42	91,30%	Đi công tác
4	Ông Phan Đình Tân	Thành viên Hội đồng quản trị	46	100%	
5	Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị	35	100%	
6	Bà Võ Thị Tuyết Nga	Thành viên Hội đồng quản trị	46	100%	
7	Ông Lê Thanh Đạm	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập	46	100%	

4. HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỚI BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Giám sát việc quản lý điều hành, kinh doanh của Ngân hàng. Giám sát việc chi lương theo hiệu quả kinh doanh năm 2013.
- Giám sát việc thực hiện đầu tư xây dựng, mua sắm mới tài sản, sửa chữa phát triển mạng lưới.
- Giám sát việc cho vay và đi vay, huy động từ các thị trường trong nước.
- Triển khai các biện pháp quản lý điều hành.
- Giám sát việc triển khai về phát triển hệ thống thẻ.
- Giám sát đối với an toàn, bảo mật công nghệ thông tin, đảm bảo tính hoạt động liên tục của hệ thống.
- Giám sát thực hiện các chỉ tiêu đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- Giám sát tính tuân thủ đúng các quy định của pháp luật trong hoạt động điều hành.
- Giám sát việc triển khai các nghị quyết từ Hội đồng quản trị của Tổng Giám đốc thực hiện triệt để và có hiệu quả.
- Giám sát tình hình tài chính, các khoản chi phí không để xảy ra thiệt hại cho Ngân hàng.
- Giám sát về rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, rủi ro tỷ giá.
- Giám sát việc phát triển các sản phẩm dịch vụ.

5. HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TIỂU BAN THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

a. Hoạt động của Ủy Ban Nhân sự năm 2013

Qua một năm hoạt động, Ủy ban Nhân sự Ngân hàng Nam Á đã thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban và đạt một số kết quả cụ thể như sau:

- Tham mưu xây dựng định biên nhân sự các Đơn vị thuộc kênh phân phối, xác định số lượng Cán bộ nhân viên cần thiết đáp ứng nhu cầu phát triển kinh doanh của Ngân hàng Nam Á.
- Tham mưu cho Ban Lãnh đạo về việc điều chỉnh mức lương của Cán bộ nhân viên để phù hợp với quy định của pháp luật và Nhà nước về mức lương tối thiểu cho người lao động.
- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung trong nội quy lao động để phù hợp với quy định về pháp luật lao động và tình hình hoạt động của Ngân hàng Nam Á.
- Tổ chức xây dựng Quy định 5S và Thang điểm đánh giá 5S nhằm chuẩn hoá công tác sắp xếp hồ sơ, bảo đảm Xanh – Sạch – Đẹp tại các đơn vị trên toàn hệ thống.
- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị về công tác tuyển dụng, bổ sung nhân sự chủ chốt
- Tham mưu đề xuất chính sách thi đua khen thưởng đối với cá nhân, tập thể đạt thành tích của Ngân hàng Nam Á.
- Tổ chức công tác giám sát Cán bộ nhân viên thực hiện chỉ tiêu kinh doanh, có thưởng, phạt nghiêm minh nhằm thúc đẩy phát triển kinh doanh.
- Tham mưu điều chỉnh cơ cấu nhân sự kinh doanh theo định hướng giảm nhân sự Khối hỗ trợ tăng cường cho công tác kinh doanh, đồng thời nâng cao năng suất và chất lượng lao động của CBNV.
- Giám sát sự tuân thủ của Ngân hàng Nam Á đối với các quy định của Pháp luật Việt Nam đối với người sử dụng lao động và người lao động năm 2013.
- Hàng quý, Ủy Ban Nhân sự họp thường kỳ vào ngày đầu tháng thứ 2 của quý để tổng kết công tác và đề ra kế hoạch hoạt động của quý tiếp theo.

b. Hoạt động của Ủy ban quản lý rủi ro năm 2013

Trong năm 2013, Ủy ban Quản lý rủi ro (UBQLRR) đã chỉ đạo và triển khai thực hiện các công việc như sau:

- Đánh giá, phân tích và quyết định mức độ rủi ro chung của Ngân hàng đối với từng mảng nghiệp vụ kinh doanh cũng như tổng thể hoạt động của Ngân hàng Nam Á theo từng thời kỳ nhằm ngăn chặn các rủi ro có khả năng phát sinh.
- Giám sát việc thực thi chính sách quản trị rủi ro trong hệ thống Ngân hàng Nam Á, có kiến nghị bổ sung kịp thời.
- Tham mưu, đề xuất ý kiến Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các chính sách quản lý rủi ro, đúng quy định Ngân hàng Nhà nước hiện hành, đồng thời đảm bảo các hoạt động Ngân hàng an toàn.
- Các thành viên trong Ủy ban Quản lý rủi ro thực hiện chế độ họp thường xuyên định kỳ hàng quý và đột xuất. Nội dung các cuộc họp nhằm:
 - + Ghi nhận đánh giá của từng thành viên về tình hình thực thi chính sách của Ngân hàng Nam Á, các nhận định rủi ro của nền kinh tế, của ngành.
 - + Triển khai các chính sách Quản lý rủi ro được các cấp thẩm quyền các ban ngành ban hành mới
 - + Các đề xuất, tham mưu thực thi chính sách Quản lý rủi ro các Đơn vị Kinh doanh nói riêng và Ngân hàng Nam Á nói chung.

BAN KIỂM SOÁT

1. THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA BAN KIỂM SOÁT:

Stt	Họ và tên	Chức danh	Số lượng cổ phần nắm giữ
1	Triệu Kim Cẩn	Trưởng ban	26.756 CP
2	Trang Xuân Tùng	Thành viên chuyên trách	23.906 CP
3	Trần Ngọc Dũng	Thành viên chuyên trách	50.903 CP

2. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT:

- Định kỳ hàng tháng, thành viên Ban Kiểm soát tổ chức họp để tổng hợp công tác của các thành viên cũng như các đánh giá của Ban kiểm soát đối với hoạt động kinh doanh Ngân hàng.
- Đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo định kỳ hàng tháng, kiến nghị đề xuất chấn chỉnh các thiếu sót nếu có phát sinh.
- Tham gia họp cùng Hội đồng quản trị theo định kỳ hàng quý hoặc đột xuất.
- Thẩm định báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm và toàn năm 2013, bao gồm các báo cáo tài chính của ngân hàng, kết quả hoạt động kinh doanh, và tình hình lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán do tổ chức kiểm toán độc lập Công ty Ernst & Young thực hiện.
- Chỉ đạo thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ thường xuyên theo định hướng rủi ro các hoạt động nghiệp vụ tại Hội sở, Trung tâm Kinh doanh, các chi nhánh, phòng giao dịch, công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản trực thuộc đúng quy định; ... Đảm bảo thực hiện kế hoạch kiểm toán nội bộ từng cuộc được gửi Ngân hàng Nhà nước. Qua đó có kiến nghị kịp thời với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, biện pháp khắc phục, chỉnh sửa, cải tiến nhằm nâng cao chất lượng hoạt động.
- Giám sát hoạt động của hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ.
- Rà soát hạch toán kế toán và báo cáo tài chính, cơ chế đảm bảo sự tuân thủ các quy định của pháp luật và quy định nội bộ.
- Tham gia góp ý cải tiến quy trình hoạt động, quy trình quản lý rủi ro, nâng cao tính hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ.
- Thẩm định kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Nam Á riêng lẻ và hợp nhất theo quy định của Ngân hàng nhà nước và Pháp luật.

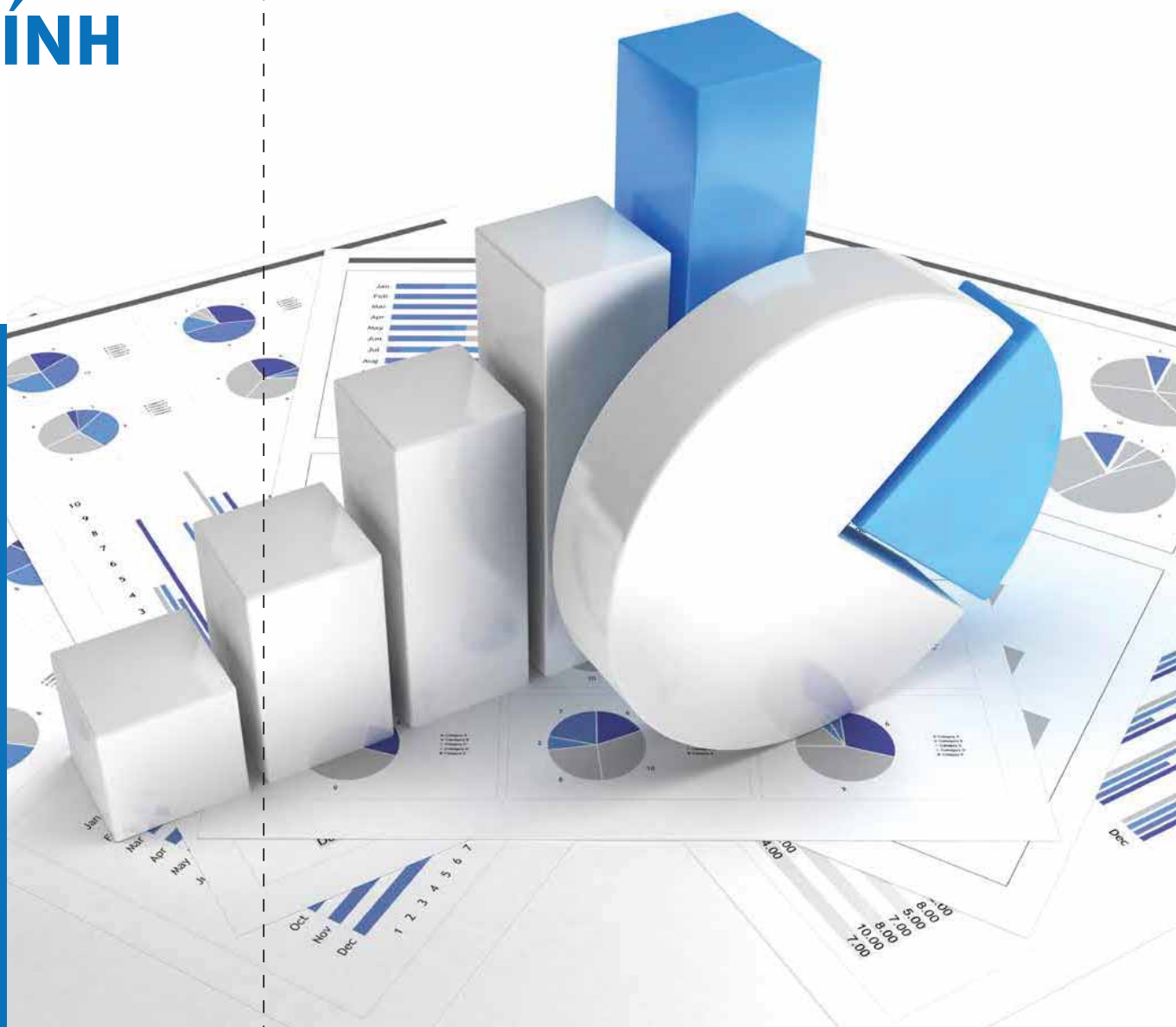
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2013

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và báo cáo tài chính
hợp nhất đã được kiểm toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

THÔNG TIN CHUNG	54
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	57
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	58
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	59
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	62
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	63
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	65



THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0026/NH-GP ngày 22 tháng 8 năm 1992 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“Ngân hàng Nhà nước” hoặc “NHNN”) cấp, Giấy phép thành lập số 463/GP-UB ngày 1 tháng 9 năm 1992 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300872315 ngày 6 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có một (1) Trung tâm kinh doanh và mười bốn (14) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2006, Ngân hàng đã được NHNN chấp thuận về việc thành lập Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á với vốn điều lệ là 300 tỷ đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam theo Giấy phép số 288/QĐ-NHNN. Vốn điều lệ đã góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 300 tỷ đồng. Tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng vào công ty con là 100%.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Xuân Loan	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2011
Ông Nguyễn Quốc Mỹ	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2011
Ông Huỳnh Thành Chung	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2011
Ông Phan Đình Tân	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2011
Bà Võ Thị Tuyết Nga	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2011
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 3 năm 2013
Ông Lê Thanh Đạm	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 31 tháng 3 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Dịu	Thành viên	Miễn nhiệm vào ngày 29 tháng 3 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Triệu Kim Cẩn	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2011
Ông Trang Xuân Tùng	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2011
Ông Trần Ngọc Dũng	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2011

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Ngô Phúc Vũ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 4 năm 2013
Ông Trần Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm vào ngày 1 tháng 4 năm 2013
Bà Võ Thị Tuyết Nga	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 4 năm 2006
Ông Nguyễn Danh Thiệt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 2 năm 2008
Ông Trần Ngọc Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 2 năm 2008
Ông Nguyễn Bình Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 10 năm 2009
Bà Lý Thị Hiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 1 năm 2011
Ông Huỳnh Lê Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 7 năm 2013 Miễn nhiệm vào ngày 15 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là bà Nguyễn Thị Xuân Loan, chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho các năm tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Trần Ngô Phúc Vũ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 3 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số tham chiếu: 60758135/16479168-HN

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Nam Á

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á (“Ngân hàng”) và công ty con được lập vào ngày 3 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 64 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 3 tháng 3 năm 2014

Nguyễn Chí Cương
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1103-2013-004-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	109.206.155.388	285.037.398.894
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	745.630.286.430	299.956.739.037
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác		7.059.014.694.046	2.864.505.809.629
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	5.237.280.944.046	1.949.926.254.629
Cho vay các TCTD khác	7.2	1.835.500.000.000	922.070.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	10	(13.766.250.000)	(7.490.445.000)
Chứng khoán kinh doanh	8	147.127.344.886	146.415.117.610
Chứng khoán kinh doanh		149.803.621.586	149.803.679.110
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.676.276.700)	(3.388.561.500)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
Cho vay khách hàng, các hợp đồng mua và cam kết bán lại		11.493.559.428.268	6.778.516.891.873
Cho vay khách hàng, các hợp đồng mua và cam kết bán lại	9	11.570.027.131.139	6.848.139.330.535
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(76.467.702.871)	(69.622.438.662)
Chứng khoán đầu tư	11	6.134.098.000.093	2.428.814.674.932
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	1.131.598.764.877	1.577.824.617.196
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	5.002.499.235.216	850.990.057.736
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn		394.280.000.000	385.480.000.000
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác	12	394.280.000.000	385.480.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
Tài sản cố định		938.567.088.873	830.612.564.776
Tài sản cố định hữu hình	13.1	492.968.632.074	400.994.425.709
Nguyên giá tài sản cố định		612.335.952.255	497.015.617.839
Hao mòn tài sản cố định		(119.367.320.181)	(96.021.192.130)
Tài sản cố định thuê tài chính	13.2	4.130.866.104	-
Nguyên giá tài sản cố định		4.310.472.728	-
Hao mòn tài sản cố định		(179.606.624)	-
Tài sản cố định vô hình	13.3	441.467.590.695	429.618.139.067
Nguyên giá tài sản cố định		469.996.882.666	450.786.692.019
Hao mòn tài sản cố định		(28.529.291.971)	(21.168.552.952)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản Có khác		1.760.260.094.165	1.988.883.464.802
Các khoản phải thu	14.1	1.216.958.684.501	1.349.333.330.015
Các khoản lãi, phí phải thu	14.2	473.252.190.192	571.185.418.434
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản Có khác	14.3	70.644.162.331	68.795.980.102
Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(594.942.859)	(431.263.749)
TỔNG TÀI SẢN		28.781.743.092.149	16.008.222.661.553
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		-	250.000.000.000
Tiền gửi và vay các TCTD khác		6.369.723.214.871	2.096.964.252.783
Tiền gửi của các TCTD khác	15.1	4.725.953.256.511	615.433.063.567
Vay các TCTD khác	15.2	1.643.769.958.360	1.481.531.189.216
Tiền gửi của khách hàng	16	13.679.001.679.575	8.727.085.884.073
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác		-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay			
chịu rủi ro	17	4.077.017.305	4.088.806.731
Phát hành giấy tờ có giá	18	5.000.000.000.000	1.279.063.651.724
Các khoản nợ khác		470.476.109.118	374.166.632.610
Các khoản lãi, phí phải trả	19.1	312.026.430.738	223.138.126.038
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	19.2	102.643.254.102	114.990.423.796
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	10	55.806.424.278	36.038.082.776
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		25.523.278.020.869	12.731.369.227.921
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn		3.002.582.440.242	3.002.582.440.242
Vốn điều lệ		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		10.126.842	10.126.842
Thặng dư vốn cổ phần		2.547.141.600	2.547.141.600
Cổ phiếu quỹ		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		25.171.800	25.171.800
Các quỹ dự trữ		141.280.483.118	120.722.441.988
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		114.602.147.920	153.548.551.402
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	21.1	3.258.465.071.280	3.276.853.433.632
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		28.781.743.092.149	16.008.222.661.553
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		174.747.015.704	691.772.886.376
Bảo lãnh vay vốn		-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		57.056.096.855	53.734.552.782
Bảo lãnh khác		117.690.918.849	638.038.333.594
Các cam kết đưa ra		308.300.505.815	438.699.622.848
Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
Cam kết khác		308.300.505.815	438.699.622.848
	35	483.047.521.519	1.130.472.509.224

Người lập:

Bà Phùng Thị Ngọc Vân
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trần Ngô Phúc Vũ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 3 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B03/TCTD-HN

	Thuyết minh	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	1.580.004.901.047	2.039.864.701.423
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(1.178.873.425.390)	(1.591.842.775.313)
Thu nhập lãi thuần		401.131.475.657	448.021.926.110
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		101.794.632.621	97.692.325.432
Chi phí hoạt động dịch vụ		(71.176.388.910)	(59.677.946.117)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	30.618.243.711	38.014.379.315
(Lỗ) lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	(4.300.976.668)	4.131.198.461
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		712.227.276	70.093.800
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	110.222.147.015	76.242.967.647
Thu nhập từ hoạt động khác		229.298.846.063	25.953.982.354
Chi phí hoạt động khác		(131.747.733.365)	(13.429.078.412)
Lãi thuần từ hoạt động khác	29	97.551.112.698	12.524.903.942
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	40.438.567.774	58.835.591.622
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		676.372.797.463	637.841.060.897
Chi phí cho nhân viên		(151.218.993.734)	(135.342.831.444)
Chi phí khấu hao		(50.713.581.878)	(39.813.900.952)
Chi phí hoạt động khác		(214.497.243.534)	(140.291.933.869)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	31	(416.429.819.146)	(315.448.666.265)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		259.942.978.317	322.392.394.632
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	(76.533.325.633)	(80.949.273.403)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		183.409.652.684	241.443.121.229
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.1	(48.583.596.308)	(60.797.766.638)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	20.2	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN		(48.583.596.308)	(60.797.766.638)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		134.826.056.376	180.645.354.591
Lãi trên cổ phiếu	22	449	602

Người lập:

Bà Phùng Thị Ngọc Vân
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trần Ngô Phúc Vũ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 3 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B04/TCTD-HN

	Thuyết minh	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.677.859.398.766	1.965.223.941.609
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(1.081.490.923.374)	(1.553.959.889.681)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		29.639.316.966	39.082.075.075
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		105.921.112.823	80.374.166.108
(Chi phí) thu nhập khác		(5.153.814.669)	8.466.701.049
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	29	11.732.280.102	4.099.992.681
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(367.796.222.982)	(273.981.268.188)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	20.1	(69.276.509.234)	(50.259.228.805)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		301.434.638.398	219.046.489.848
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm (tăng) các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		663.957.654.272	(2.413.956.054.632)
(Tăng) giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(3.705.283.267.637)	155.262.317.635
(Tăng) giảm các khoản cho vay khách hàng, các hợp đồng mua và cam kết bán lại		(4.721.887.800.604)	95.983.891.377
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn		(43.643.914.922)	(21.506.269.530)
Giảm khác về tài sản hoạt động		244.012.268.432	2.041.002.065.960
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(250.000.000.000)	(294.851.104.632)
Tăng (giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác		4.272.758.962.088	(3.457.717.748.523)
Tăng tiền gửi của khách hàng		4.951.915.795.502	2.281.160.274.250
Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro		(11.789.426)	(1.267.705.657)
Tăng (giảm) phát hành giấy tờ có giá		3.720.936.348.276	(1.540.294.073.276)
(Giảm) tăng về nợ phải trả khác		(34.206.574)	61.207.803.301
Chi từ các quỹ dự trữ		(1.505.911.000)	(6.657.880.034)
Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		5.432.648.776.805	(2.882.587.993.913)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B04/TCTD-HN

	Thuyết minh	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(184.986.474.592)	(82.955.668.906)
Tiến thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	29	894.545.454	10.472.728
Tiến chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(8.800.000.000)	(25.000.000.000)
Tiến thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		40.438.567.774	65.879.618.289
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(152.453.361.364)	(42.065.577.889)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	23	(145.610.767.865)	(193.540.462.766)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(145.610.767.865)	(193.540.462.766)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		5.134.584.647.576	(3.118.194.034.568)
Tiến và các khoản tương đương tiền đầu năm		908.632.738.288	4.026.826.772.856
Tiến và các khoản tương đương tiền cuối năm	32	6.043.217.385.864	908.632.738.288

Người lập:

Bà Phùng Thị Ngọc Vân
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Trần Ngô Phúc Vũ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 3 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0026/NH-GP ngày 22 tháng 8 năm 1992 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp, Giấy phép thành lập số 463/GP-UB ngày 1 tháng 9 năm 1992 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300872315 ngày 6 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 3.000 tỷ đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 201 - 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có một (1) Trung tâm kinh doanh và mười bốn (14) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á (“công ty con”) được thành lập theo Giấy phép số 288/QĐ-NHNN của NHNN và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304691951 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 11 năm 2006 (thay đổi lần thứ mười vào ngày 17 tháng 1 năm 2013) với vốn điều lệ là 300 tỷ đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Vốn điều lệ đã góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 300 tỷ đồng. Ngân hàng sở hữu 100% vốn của công ty con.

Hoạt động chính của công ty con là xử lý tài sản đảm bảo nợ vay bằng các biện pháp thích hợp; tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tổn đọng và các tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất; chủ động bán các tài sản đảm bảo nợ vay thuộc quyền định đoạt của Ngân hàng theo giá trị thị trường; mua bán nợ tổn đọng của các TCTD khác, các công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật và thực hiện các hoạt động khác theo ủy quyền của Ngân hàng.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.076 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.090 người).

VỐN ĐIỀU LỆ

đến 31/12/2013

3.000 TỶ ĐỒNG

SỐ LƯỢNG

CÁN BỘ, NHÂN VIÊN
đến 31/12/2013

1076 NGƯỜI

01 Trung tâm kinh doanh
14 Chi nhánh trên cả nước
01 Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán

Kỷ kế toán năm của Ngân hàng và công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và

Chế độ Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán các TCTD Việt Nam.

Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con trình bày theo đơn vị VNĐ được lập phù hợp với Chế độ Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- * Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- * Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- * Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- * Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- * Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ bên ngoài Việt Nam.

Hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và công ty con và nhận thấy Ngân hàng và công ty con có đủ các nguồn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và công ty con. Do vậy, báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng và công ty con sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực cho đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính được liệt kê dưới đây. Ngân hàng và công ty con dự kiến sẽ áp dụng khi những chuẩn mực và quy định này có hiệu lực.

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN - Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02")

Ngày 21 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 02/2013/TT-NHNN quy định việc phân loại tài sản có, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Ngày 27 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 12/2013/TT-NHNN sửa đổi thời gian hiệu lực thi hành quy định tại khoản 1 Điều 25 Thông tư 02 từ ngày 1 tháng 6 năm 2013 sang ngày 1 tháng 6 năm 2014.

Thông tư 02 sẽ thay thế các quy định hiện hành về phân loại nợ và trích lập dự phòng các khoản cho vay khách hàng được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012.

So với các quy định trước đây, Thông tư 02 có một số thay đổi quan trọng như sau:

- * Mở rộng phạm vi phân loại nợ: cụ thể quy định về việc phân loại và trích lập dự phòng rủi ro cho các

hoạt động ủy thác đầu tư, ủy thác cấp tín dụng, thế tín dụng, mua bán nợ, tiền gửi tại các TCTD khác...

- * Sử dụng thông tin tín dụng: Thông tư 02 yêu cầu kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng do tổ chức tín dụng phân loại phải được điều chỉnh theo kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng có mức độ rủi ro cao hơn tại các tổ chức tín dụng khác. Đồng thời, mỗi quý một lần, TCTD phải gửi kết quả phân loại nợ và cam kết ngoại bảng cho Trung tâm thông tin tín dụng - NHNN ("CIC").
- * Định giá tài sản đảm bảo: tài sản đảm bảo trị giá trên 200 tỷ đồng hoặc trên 50 tỷ đồng của các khoản cho vay các bên liên quan, đối tượng hạn chế cấp tín dụng phải được định giá độc lập.

Ngân hàng và công ty con đang thực hiện đánh giá mức độ ảnh hưởng của Thông tư 02 đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, các tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do Ngân hàng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng chung

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và chứng khoán khác được Ngân hàng và công ty con mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Chứng khoán đầu tư

1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được

hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị trường được xác định được theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định nhưng không có ảnh hưởng đáng kể vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác theo hợp đồng đầu tư không hình thành cổ phần là các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Các hợp đồng mua và cam kết bán lại

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định hữu hình đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán và các khoản lãi (lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đó được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vô hình đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán và các khoản lãi (lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đó được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Thuê tài sản

1. Thuê tài chính

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng và công ty con được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng và công ty con ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau. Ngân hàng và công ty con tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng và công ty con. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng và công ty con sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

2. Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được khấu hao theo thời hạn được giao. Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.

Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ 1 đến 36 tháng vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- * Chi phí thuê trả trước
- * Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định
- * Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm
- * Chi phí sử dụng các dịch vụ khác

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng và công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang bị hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động khác” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo chế độ kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại các thời điểm lập báo cáo, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (Thuyết minh số 41). Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này,

thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- * Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- * Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

- * Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- * Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản phi tiền tệ giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và công ty con vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 4.3. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục “Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục “Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

Lợi ích của nhân viên

1. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

2. Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức phải trả tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

3. Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Vàng tiền tệ	7.799.637.500	198.166.482.000
Tiền mặt bằng VNĐ	68.967.323.514	68.294.066.145
Tiền mặt bằng ngoại tệ	32.439.194.374	18.576.850.749
	109.206.155.388	285.037.398.894

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Bằng VNĐ	745.078.221.012	299.410.442.675
Bằng Đô la Mỹ ("USD")	552.065.418	546.296.362
	745.630.286.430	299.956.739.037

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và USD được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,00% và tiền gửi thanh toán bằng USD được hưởng lãi suất là 0,05%/năm.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

- * Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng VNĐ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%.
- * Đối với tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%.

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn	1.713.516.944.046	271.568.600.357
Bằng VNĐ	1.510.627.528.003	154.966.526.638
Bằng ngoại tệ	202.889.416.043	116.602.073.719
Tiền gửi có kỳ hạn	3.523.764.000.000	1.678.357.654.272
Bằng VNĐ	3.018.900.000.000	1.678.357.654.272
Bằng ngoại tệ	504.864.000.000	-
	5.237.280.944.046	1.949.926.254.629

Mức lãi suất tiền gửi tại các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	3,20 - 9,00	9,00 - 9,81
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,50 - 0,90	-

Cho vay các TCTD khác

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Bằng VNĐ	1.835.500.000.000	870.000.000.000
Bằng USD	-	52.070.000.000
	1.835.500.000.000	922.070.000.000

Mức lãi suất cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Bằng VNĐ	9,00 - 12,00	9,00 - 15,00
Bằng USD	-	0,50

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Chứng khoán Vốn	149.803.621.586	149.803.679.110
Do các TCTD trong nước phát hành	105.129.769.100	105.129.769.100
Do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	44.673.852.486	44.673.910.010
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(2.676.276.700)	(3.388.561.500)
	147.127.344.886	146.415.117.610

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Đã niêm yết	5.662.881.300	5.662.881.300
Chưa niêm yết	144.140.740.286	144.140.797.810
	149.803.621.586	149.803.679.110

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Giá gốc chứng khoán VNĐ	Số tiền dự phòng VNĐ	Giá gốc chứng khoán VNĐ	Số tiền dự phòng VNĐ
Chứng khoán Vốn				
Đã niêm yết	5.662.881.300	(2.676.276.700)	5.662.881.300	(3.388.561.500)
Chưa niêm yết	144.140.740.286	-	144.140.797.810	-
	149.803.621.586	(2.676.276.700)	149.803.679.110	(3.388.561.500)

Biến động dự phòng của chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Số dư đầu năm	3.388.561.500	3.458.655.300
Hoàn nhập trong năm	(712.284.800)	(70.093.800)
Số dư cuối năm	2.676.276.700	3.388.561.500

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG, CÁC HỢP ĐỒNG MUA VÀ CAM KẾT BÁN LẠI

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Cho vay khách hàng	11.570.027.131.139	6.262.546.870.598
Cho vay các tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh và cá nhân trong nước	11.564.809.822.128	6.252.465.370.994
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	4.317.870.396	8.318.724.028
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	899.438.615	1.762.775.576
Các hợp đồng mua và cam kết bán lại	-	585.592.459.937
	11.570.027.131.139	6.848.139.330.535

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013 %/năm	31/12/2012 %/năm
Cho vay thương mại bằng VNĐ	8,50 - 25,00	10,50 - 25,00
Cho vay thương mại bằng USD	4,00 - 8,00	1,18 - 7,90
Cho vay thương mại bằng vàng	7,00 - 12,00	3,70 - 8,80
Cho vay chiết khấu bằng USD	5,20	5,20
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư bằng VNĐ	13,50	16,50 - 17,50
Hợp đồng mua và cam kết bán lại bằng VNĐ	-	17,00 - 24,00

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Cho vay khách hàng	11.570.027.131.139	6.262.546.870.598
Nợ đủ tiêu chuẩn	11.358.553.272.666	5.920.294.018.846
Nợ cần chú ý	40.628.523.204	172.693.688.425
Nợ dưới tiêu chuẩn	21.806.387.276	16.109.550.413
Nợ nghi ngờ	48.381.627.023	66.204.124.570
Nợ có khả năng mất vốn	100.657.320.970	87.245.488.344
Các hợp đồng mua và cam kết bán lại	-	585.592.459.937
	11.570.027.131.139	6.848.139.330.535

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2013 VNĐ	%	31/12/2012 VNĐ	%
Cho vay các TCKT	8.545.826.043.176	73,87	4.418.698.551.946	64,52
Công ty cổ phần khác	5.247.695.797.221	45,36	2.115.238.918.923	30,89
Công ty TNHH tư nhân	2.824.342.271.345	24,41	1.743.527.509.575	25,46
Công ty cổ phần nhà nước	241.558.031.982	2,09	487.803.841.049	7,12
Các tổ chức kinh tế khác	232.229.942.628	2,01	72.128.282.399	1,05
Cho vay cá nhân	3.024.201.087.963	26,13	1.843.848.318.652	26,93
	11.570.027.131.139	100,00	6.262.546.870.598	91,45
Các hợp đồng mua và cam kết bán lại	-	-	585.592.459.937	8,55
	11.570.027.131.139	100,00	6.848.139.330.535	100,00

Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	31/12/2013 VNĐ	%	31/12/2012 VNĐ	%
Cho vay khách hàng	11.570.027.131.139	100,00	6.262.546.870.598	91,45
Nợ ngắn hạn	7.806.868.550.158	67,47	3.094.771.730.014	45,19
Nợ trung hạn	2.689.519.394.466	23,25	1.608.308.359.843	23,49
Nợ dài hạn	1.073.639.186.515	9,28	1.559.466.780.741	22,77
Các hợp đồng mua và cam kết bán lại	-	-	585.592.459.937	8,55
	11.570.027.131.139	100,00	6.848.139.330.535	100,00

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31/12/2013 VNĐ	%	31/12/2012 VNĐ	%
Cho vay khách hàng	11.570.027.131.139	100,00	6.262.546.870.598	91,45
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.539.690.562.128	39,23	1.828.318.309.302	26,70
Bán buôn và bán lẻ	1.998.281.324.251	17,27	1.131.912.009.600	16,53
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.044.071.067.134	9,02	1.019.914.496.424	14,89
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	1.001.229.245.918	8,65	125.547.135.877	1,83
Xây dựng	941.488.410.798	8,14	387.522.798.222	5,66
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	465.487.492.433	4,02	190.640.492.433	2,78
Vận tải kho bãi	448.968.359.033	3,88	175.735.680.308	2,57
Nghệ thuật vui chơi giải trí	403.390.632.761	3,49	51.765.000.000	0,76
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	353.854.613.187	3,06	725.043.542.531	10,59
Các ngành khác	373.565.423.496	3,24	626.147.405.901	9,14
Các hợp đồng mua và cam kết bán lại	-	-	585.592.459.937	8,55
	11.570.027.131.139	100,00	6.848.139.330.535	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định số 780/QĐ-NHNN và Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm được thực hiện dựa vào số dư của các khoản cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11 năm 2013.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD	13.766.250.000	7.490.445.000
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	76.467.702.871	69.622.438.662
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	55.806.424.278	36.038.082.776
	146.040.377.149	113.150.966.438

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2013 như sau:

	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	63.543.623.351	49.607.343.087	113.150.966.438
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	44.194.954.653	32.338.370.980	76.533.325.633
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	(39.206.302.890)	-	(39.206.302.890)
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	68.532.275.114	81.945.714.067	150.477.989.181
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	(4.437.612.032)	-	(4.437.612.032)
Số dư cuối năm	64.094.663.082	81.945.714.067	146.040.377.149

Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng chung đầy đủ theo quy định của NHNN tại thời điểm cuối năm.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2012 như sau:

	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	23.913.479.528	29.794.483.037	53.707.962.565
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	61.136.413.353	19.812.860.050	80.949.273.403
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	(20.119.724.576)	-	(20.119.724.576)
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	64.930.168.305	49.607.343.087	114.537.511.392
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	(1.386.544.954)	-	(1.386.544.954)
Số dư cuối năm	63.543.623.351	49.607.343.087	113.150.966.438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2013 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng và các cam kết ngoại bảng tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN và Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

	Số dư VNĐ	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng số dự phòng VNĐ
Cho vay các TCTD	1.835.500.000.000	-	13.766.250.000	13.766.250.000
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.835.500.000.000	-	13.766.250.000	13.766.250.000
Cho vay khách hàng	9.437.405.747.796	13.816.989.944	67.088.324.959	80.905.314.903
Nợ đủ tiêu chuẩn	9.218.861.734.677	-	66.218.338.009	66.218.338.009
Nợ cần chú ý	53.743.572.120	589.168.560	403.076.791	992.245.351
Nợ dưới tiêu chuẩn	27.305.978.713	1.259.156.757	204.794.840	1.463.951.597
Nợ nghi ngờ	34.948.709.327	2.505.548.586	262.115.319	2.767.663.905
Nợ có khả năng mất vốn	102.545.752.959	9.463.116.041	-	9.463.116.041
Các công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	463.340.490.453	54.715.285.170	1.091.139.108	55.806.424.278
Nợ đủ tiêu chuẩn	145.217.748.638	-	1.089.133.117	1.089.133.117
Bán nợ có truy đòi	318.122.741.815	54.715.285.170	2.005.991	54.717.291.161
		68.532.275.114	81.945.714.067	150.477.989.181

Bán nợ có truy đòi bao gồm số dư còn lại của các khoản nợ đã bán cho một tổ chức kinh tế có truy đòi. Ngân hàng đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ có truy đòi này theo quy định.

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán	1.131.598.764.877	1.577.824.617.196
Trái phiếu Chính phủ	220.295.066.551	587.824.617.196
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	911.303.698.326	200.000.000.000
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	-	790.000.000.000
Chứng khoán Nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	5.002.499.235.216	850.990.057.736
Trái phiếu Chính phủ	2.499.235.216	990.057.736
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	500.000.000.000	-
Kỳ phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	4.500.000.000.000	850.000.000.000
	6.134.098.000.093	2.428.814.674.932

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2013		31/12/2012	
	Mệnh giá VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Mệnh giá VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Trái phiếu Chính phủ	200.000.000.000	220.295.066.551	500.000.000.000	587.824.617.196
Trái phiếu Chính phủ (a)	200.000.000.000	220.295.066.551	500.000.000.000	587.824.617.196
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	800.000.000.000	911.303.698.326	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (b)	600.000.000.000	711.303.698.326	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (c)	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	-	-	790.000.000.000	790.000.000.000
	1.000.000.000.000	1.131.598.764.877	1.490.000.000.000	1.577.824.617.196

- (a) Trái phiếu Chính phủ được phát hành vào ngày 18 tháng 10 năm 2010, có thời hạn 5 năm, lãi suất cố định 10,29%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.
- (b) Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB") được phát hành trong năm 2013, có thời hạn từ 2 đến 5 năm, lãi suất cố định từ 8,40%/năm đến 9,20%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.
- (c) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được phát hành trong năm 2012, có thời hạn 2 năm; lãi suất năm đầu là 12,50%/năm và thả nổi trong các năm sau, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn. Trái phiếu này đang được cầm cố tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để thực hiện các nghiệp vụ vay vốn từ ngân hàng này. Các khoản vay này đã được tất toán tại thời điểm lập báo cáo.

Chứng khoán Nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2013		31/12/2012	
	Mệnh giá VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Mệnh giá VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Trái phiếu Chính phủ	2.500.000.000	2.499.235.216	1.000.000.000	990.057.736
Trái phiếu Chính phủ (a)	2.500.000.000	2.499.235.216	1.000.000.000	990.057.736
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh (b)	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-
Kỳ phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (c)	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đồng Nam Á (d)	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Kiên Long (e)	-	-	500.000.000.000	500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	-	350.000.000.000	350.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt	5.002.500.000.000	5.002.499.235.216	851.000.000.000	850.990.057.736

- (a) Trái phiếu Chính phủ được phát hành vào tháng 2 năm 2011 và tháng 10 năm 2013, có thời hạn 3 năm, lãi suất cố định từ 7,60%/năm đến 11,00%/năm và lãi trả định kỳ hàng năm.
- (b) Chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh phát hành vào tháng 11 năm 2013, có thời hạn từ 6 đến 7 tháng, lãi suất cố định từ 6,50%/năm đến 6,80%/năm và lãi trả cuối kỳ.
- (c) Kỳ phiếu do Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội phát hành vào tháng 9 và tháng 10 năm 2013, có thời hạn từ 6 đến 9 tháng, lãi suất cố định từ 6,50%/năm đến 7,00%/năm và lãi trả cuối kỳ.
- (d) Kỳ phiếu do Ngân hàng TMCP Đồng Nam Á phát hành vào tháng 10 và tháng 11 năm 2013, có thời hạn từ 6 đến 9 tháng, lãi suất cố định từ 6,50%/năm đến 7,00%/năm và lãi trả cuối kỳ.
- (e) Kỳ phiếu do Ngân hàng TMCP Kiên Long phát hành vào tháng 7 năm 2013, có thời hạn từ 331 đến 335 ngày, lãi suất cố định 7,00%/năm và lãi trả cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013			31/12/2012		
	Mệnh giá VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Mệnh giá VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %
Đầu tư dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế	96.200.000.000	132.280.000.000		85.200.000.000	123.480.000.000	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Beta	44.000.000.000	74.800.000.000	11,00	33.000.000.000	66.000.000.000	8,00
Công ty Cổ phần Địa ốc Hòa Bình	35.200.000.000	40.480.000.000	11,00	35.200.000.000	40.480.000.000	11,00
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Hòa Giang	15.000.000.000	15.000.000.000	10,00	15.000.000.000	15.000.000.000	10,00
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vàng Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	10,00	2.000.000.000	2.000.000.000	10,00
Đầu tư dài hạn khác theo hợp đồng hợp tác đầu tư không hình thành cổ phần	262.000.000.000	262.000.000.000		262.000.000.000	262.000.000.000	
Công ty TNHH Hoàn Cầu Khánh Hòa (a)	232.000.000.000	232.000.000.000		232.000.000.000	232.000.000.000	
Công ty Cổ phần Mua bán nợ Miền Nam (b)	18.000.000.000	18.000.000.000		18.000.000.000	18.000.000.000	
Công ty TNHH Yến Ngọc (c)	12.000.000.000	12.000.000.000		12.000.000.000	12.000.000.000	
	358.200.000.000	394.280.000.000		347.200.000.000	385.480.000.000	

- (a) Đây là khoản góp vốn hợp tác đầu tư từ ngày 26 tháng 10 năm 2010 hưởng lãi suất thỏa thuận với mục đích đầu tư vào dự án Trung Tâm Thương Mại Hoàn Cầu tại số 20 Trần Phú, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang.
- (b) Đây là khoản góp vốn hợp tác đầu tư từ ngày 26 tháng 12 năm 2012 hưởng lợi nhuận theo hiệu quả đầu tư với mục đích đầu tư vào dự án cung cấp suất ăn công nghiệp.
- (c) Đây là khoản góp vốn hợp tác đầu tư từ ngày 5 tháng 8 năm 2011 hưởng lãi suất thỏa thuận với mục đích đầu tư vào dự án xây dựng Khu nghỉ dưỡng Bà Kèo - Phú Quốc.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2013 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Tài sản cố định hữu hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	302.353.560.675	113.296.411.247	59.911.694.704	15.679.974.648	5.773.976.565	497.015.617.839
Tăng trong năm	107.533.157.362	12.129.389.683	7.237.353.478	12.982.440.826	580.396.991	140.462.738.340
Giảm khác	-	(17.048.666.842)	(679.154.417)	(2.824.901.992)	(2.288.878.230)	(22.841.601.481)
Thanh lý, nhượng bán	-	(204.765.037)	(1.830.121.118)	(35.570.000)	(230.346.288)	(2.300.802.443)
Số dư cuối năm	409.886.718.037	108.172.369.051	64.639.772.647	25.801.943.482	3.835.149.038	612.335.952.255
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	23.678.078.248	44.955.881.327	21.502.799.864	2.598.867.088	3.285.565.603	96.021.192.130
Khấu hao trong năm	10.869.981.804	16.682.246.991	8.853.156.536	6.018.306.588	730.448.614	43.154.140.533
Giảm khác	-	(14.359.037.570)	(345.016.617)	(1.411.053.341)	(1.781.506.195)	(17.896.613.723)
Thanh lý, nhượng bán	-	(75.639.137)	(1.605.413.334)	-	(230.346.288)	(1.911.398.759)
Số dư cuối năm	34.548.060.052	47.203.451.611	28.405.526.449	7.206.120.335	2.004.161.734	119.367.320.181
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	278.675.482.427	68.340.529.920	38.408.894.840	13.081.107.560	2.488.410.962	400.994.425.709
Số dư cuối năm	375.338.657.985	60.968.917.440	36.234.246.198	18.595.823.147	1.830.987.304	492.968.632.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 22.297.463.241 đồng.

Giảm khác là các TSCĐ được kết chuyển sang chi phí trả trước và phân bổ trong thời hạn tối đa 3 năm do các tài sản này có nguyên giá dưới 30.000.000 đồng và không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Tài sản cố định thuê tài chính

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính trong năm 2013 như sau:

	Phương tiện vận tải VNĐ
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	-
Tăng trong năm	4.310.472.728
Số dư cuối năm	4.310.472.728
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Khấu hao trong năm	179.606.624
Số dư cuối năm	179.606.624
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	-
Số dư cuối năm	4.130.866.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	390.562.731.933	60.223.960.086	450.786.692.019
Tăng trong năm	11.696.978.689	7.589.184.463	19.286.163.152
Giảm khác	-	(75.972.505)	(75.972.505)
Số dư cuối năm	402.259.710.622	67.737.172.044	469.996.882.666
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	119.324.742	21.049.228.210	21.168.552.952
Khấu hao trong năm	95.462.848	7.284.371.873	7.379.834.721
Giảm khác	-	(19.095.702)	(19.095.702)
Số dư cuối năm	214.787.590	28.314.504.381	28.529.291.971
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	390.443.407.191	39.174.731.876	429.618.139.067
Số dư cuối năm	402.044.923.032	39.422.667.663	441.467.590.695

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 4.159.735.656 đồng.

Giảm khác là các TSCĐ được kết chuyển sang chi phí trả trước và phân bổ trong thời hạn tối đa 3 năm do các tài sản này có nguyên giá dưới 30.000.000 đồng và không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

14. TÀI SẢN CỐ KHÁC

Các khoản phải thu

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Phải thu từ hợp đồng mua bán nợ	288.929.786.204	420.699.622.848
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định (a)	261.856.103.269	258.768.739.817
Đặt cọc, ký quỹ, thế chấp, cầm cố (b)	210.955.691.050	8.077.353.450
Phải thu từ thanh lý tài sản gắn nợ (c)	210.000.000.000	-
Phải thu từ hợp tác đầu tư	180.684.000.000	221.384.000.000
Các khoản phải thu khác	64.533.103.978	440.403.613.900
	1.216.958.684.501	1.349.333.330.015

- (a) Khoản mục này chủ yếu bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán mua sắm tài sản cố định phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng nhưng chưa hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng và/hoặc chưa quyết toán mua sắm vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.
- (b) Khoản mục này bao gồm các khoản đặt cọc thuê trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch và đặt cọc để hỗ trợ mua nhà cho cán bộ công nhân viên của Ngân hàng.
- (c) Đây là số tiền còn phải thu từ việc thanh lý tài sản gắn nợ cho một tổ chức kinh tế khác sẽ được thanh toán trong thời hạn là 3 năm.

Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Lãi phải thu từ cho vay	344.048.962.246	244.636.799.038
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	111.775.851.827	257.501.215.756
Lãi phải thu từ tiền gửi	17.278.352.785	68.825.334.751
Phí phải thu	149.023.334	222.068.889
	473.252.190.192	571.185.418.434

Tài sản Cố khác

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tài sản gắn nợ	37.014.719.264	38.129.247.076
Chi phí chờ phân bổ	30.419.705.850	26.468.972.193
Vật liệu, công cụ lao động	3.209.737.217	4.197.760.833
	70.644.162.331	68.795.980.102

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

Tiền gửi của các TCTD khác

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn	1.509.496.946.476	1.637.149.239
Bằng VNĐ	1.509.413.372.131	1.637.149.239
Bằng USD	83.574.345	-
Tiền gửi có kỳ hạn	3.216.456.310.035	613.795.914.328
Bằng VNĐ	3.208.921.893.456	500.000.000.000
Bằng USD	7.534.416.579	113.795.914.328
	4.725.953.256.511	615.433.063.567

Mức lãi suất tiền gửi của các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013 %/năm	31/12/2012 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	1,20 - 2,00	0,30 - 2,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,20	-
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	5,40 - 12,45	13,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	3,50	3,50

Vay các TCTD khác

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Bằng VNĐ	1.222.744.200.100	1.340.099.500.000
Bằng USD	421.025.758.260	141.431.689.216
	1.643.769.958.360	1.481.531.189.216

Bao gồm trong số dư vay các TCTD khác bằng VNĐ là các khoản thuê tài chính từ một tổ chức kinh tế phát sinh từ tháng 9 năm 2013 với tổng số tiền là 3.074.200.100 đồng, có thời hạn thuê 5 năm và lãi suất thả nổi. Lãi suất từ lúc hiệu lực hợp đồng đến ngày 28 tháng 2 năm 2014 là 11,00%/năm. Gốc và lãi trả định kỳ hàng tháng.

Mức lãi suất vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013 %/năm	31/12/2012 %/năm
Bằng VNĐ	8,00 - 12,00	6,30 - 12,00
Bằng USD	2,20 - 3,95	3,00

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn	483.539.568.150	322.401.549.366
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	478.640.984.292	311.302.475.948
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	1.364.889.978	1.296.330.795
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.054.997.616	5.174.060.369
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	478.696.264	4.628.682.254
Tiền gửi có kỳ hạn	13.174.436.481.872	8.302.695.194.635
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	3.411.149.389.532	2.582.280.618.782
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	8.989.638.406.208	5.529.051.057.064
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	456.685.108.050	2.503.465.199
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	316.963.578.082	188.860.053.590
Tiền ký quỹ	20.372.291.118	101.360.394.881
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	13.076.567.245	6.152.042.392
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	7.295.723.873	95.208.352.489
Tiền gửi vốn chuyên dùng	653.338.435	628.745.191
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	638.624.384	614.228.492
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	14.714.051	14.516.699
	13.679.001.679.575	8.727.085.884.073

Mức lãi suất tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013 %/năm	31/12/2012 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	1,20	2,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	1,20	2,00
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,20	0,50 - 1,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,20	0,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	6,60 - 12,00	8,00 - 13,50
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	1,20 - 13,50	2,00 - 14,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25	0,50
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10 - 3,00	1,50 - 4,50

Đối với tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

Mức lãi suất 12,00% và 13,50% của tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ được áp dụng cho các khoản huy động từ 12 tháng trở lên.

Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ bao gồm USD, EUR và AUD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền gửi của TCKT	3.436.754.895.831	2.678.507.520.594
Doanh nghiệp quốc doanh	1.662.835.199.870	1.840.574.549.371
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	1.770.030.490.999	834.719.006.900
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.889.204.962	3.213.964.323
Tiền gửi của cá nhân	9.478.502.970.972	5.797.145.623.279
Tiền gửi của các đối tượng khác	763.743.812.772	251.432.740.200
	13.679.001.679.575	8.727.085.884.073

17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Bằng VNĐ (a)	3.883.220.000	3.883.220.000
Bằng USD (b)	193.797.305	205.586.731
	4.077.017.305	4.088.806.731

- (a) Đây là vốn vay từ Sở Giao dịch III - Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam cho vay Dự án tài chính nông thôn; có thời hạn từ 3 đến 5 năm với lãi suất hiện tại là 7,32%/năm. Ngân hàng dùng nguồn vốn vay này để cho vay các tiểu dự án RDF II của các cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã hoặc doanh nghiệp không phải Doanh nghiệp Nhà nước theo những quy định liên quan của Sổ tay chính sách RDF II.
- (b) Đây là vốn vay từ Sở Giao dịch III - Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam cho vay Dự án tài chính nông thôn II; có thời hạn 16 năm với lãi suất hiện tại là 0,75%/năm. Ngân hàng dùng nguồn vốn vay này để phục vụ cho việc đào tạo nguồn nhân lực.

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Chứng chỉ tiền gửi bằng VNĐ	2.500.000.000.000	-
Chứng chỉ tiền gửi dưới 12 tháng	2.500.000.000.000	-
Kỳ phiếu bằng VNĐ	2.500.000.000.000	852.704.000.000
Kỳ phiếu dưới 12 tháng	2.500.000.000.000	852.704.000.000
Chứng chỉ tiền gửi bằng vàng	-	426.359.651.724
Dưới 12 tháng	-	425.376.671.724
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	982.980.000
	5.000.000.000.000	1.279.063.651.724

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Mức lãi suất phát hành giấy tờ có giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013 %/năm	31/12/2012 %/năm
Chứng chỉ tiền gửi dưới 12 tháng bằng VNĐ	6,50 - 7,00	-
Kỳ phiếu dưới 12 tháng bằng VNĐ	6,50 - 7,00	9,00 - 14,00
Chứng chỉ tiền gửi dưới 12 tháng bằng vàng	-	1,00 - 3,60
Chứng chỉ tiền gửi từ 12 tháng đến dưới 5 năm bằng vàng	-	1,20 - 1,60

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Lãi phải trả cho tiền gửi	201.410.555.739	131.004.080.855
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá	77.405.833.334	60.154.521.674
Lãi phải trả cho tiền vay	33.066.930.584	30.647.316.807
Phí phải trả khác	143.111.081	1.332.206.702
	312.026.430.738	223.138.126.038

Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Các khoản phải trả nội bộ	10.269.986.330	2.986.687.118
Các khoản phải trả công nhân viên	10.269.986.330	2.986.687.118
Các khoản phải trả bên ngoài	92.373.267.772	112.003.736.678
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	58.788.131.183	58.700.529.535
Các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 20)	6.405.361.929	30.540.624.714
Cổ tức phải trả (Thuyết minh số 23)	10.419.109.306	9.448.503.618
Các khoản phải trả khác	16.760.665.354	13.314.078.811
	102.643.254.102	114.990.423.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm VNĐ	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm VNĐ
		Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	
Thuế giá trị gia tăng	3.227.751.295	10.218.599.322	(13.411.260.988)	35.089.629
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.183.282.132	48.583.596.308	(69.276.509.234)	5.490.369.206
Các loại thuế khác	1.129.591.287	12.082.479.203	(12.332.167.396)	879.903.094
	30.540.624.714	70.884.674.833	(95.019.937.618)	6.405.361.929

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) là 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Ngân hàng và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán. Chi phí thuế TNDN trong năm được tính như sau:

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	183.409.652.684	241.443.121.229
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(5.824.456.663)	(10.852.053.845)
<i>Cộng:</i>		
- Chi phí không được khấu trừ	11.119.067.853	12.041.690.830
Thu nhập chịu thuế ước tính	188.704.263.874	242.632.758.214
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 25%	47.176.065.969	60.658.189.554
Nộp thuế bổ sung cho các năm trước	1.407.530.339	139.577.084
Chi phí thuế TNDN trong năm	48.583.596.308	60.797.766.638
Thuế TNDN phải trả đầu năm	26.183.282.132	15.644.744.299
Thuế TNDN đã trả trong năm	(69.276.509.234)	(50.259.228.805)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	5.490.369.206	26.183.282.132

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận trong năm do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn điều lệ VNĐ	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác VNĐ	Các quỹ dự trữ VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	3.000.000.000.000	10.126.842	2.547.141.600	25.171.800	120.722.441.988	153.548.551.402	3.276.853.433.632
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	134.826.056.376	134.826.056.376
Trích lập bổ sung các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	27.191.086.305	(27.191.086.305)	-
Chia cổ tức của năm trước (Thuyết minh số 23)	-	-	-	-	-	(146.581.373.553)	(146.581.373.553)
Chi từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(6.633.045.175)	-	(6.633.045.175)
Số dư cuối năm	3.000.000.000.000	10.126.842	2.547.141.600	25.171.800	141.280.483.118	114.602.147.920	3.258.465.071.280

Biến động số dư các quỹ dự trữ trong năm như sau

Chi tiêu	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VNĐ	Quỹ khen thưởng, phúc lợi VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	79.209.306.708	40.337.626.291	4.710.123	1.170.798.866	120.722.441.988
Trích lập bổ sung các quỹ cho năm trước	13.482.605.637	6.741.302.819	6.660.080.747	307.097.102	27.191.086.305
Chi từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(6.633.045.175)	-	(6.633.045.175)
Số dư cuối năm	92.691.912.345	47.078.929.110	31.745.695	1.477.895.968	141.280.483.118

Các quỹ dự trữ

Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2012. Theo đó, các ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định. Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP. Trong năm Ngân hàng đã tạm trích các quỹ dự trữ này. Số liệu cuối cùng sẽ được thông qua bởi Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Các quỹ của công ty con

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2012 về việc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của công ty con được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước áp dụng đối với ngân hàng thương mại thành lập công ty.

Theo đó, công ty con cũng đã thực hiện tạm trích các quỹ dự trữ nêu trên theo quy định cho năm 2013. Số liệu cuối cùng sẽ được thông qua bởi Đại hội đồng cổ đông.

22. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (VNĐ)	134.826.056.376	180.645.354.591
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	300.000.000	300.000.000
Lãi trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	449	602

23. CỔ TỨC

	Số dư đầu năm VNĐ	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm VNĐ
		Số phải trả VNĐ	Số đã trả VNĐ	
Cổ tức phải trả	9.448.503.618	146.581.373.553	(145.610.767.865)	10.419.109.306

Trong năm, Ngân hàng đã thông báo và trả cổ tức của năm 2012 cho các cổ đông hiện hữu với tổng số tiền là 146.581.373.553 đồng (Thuyết minh số 21.1).

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Thu nhập lãi cho vay	1.236.865.135.827	1.078.252.008.815
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ	191.265.302.900	398.174.278.117
Thu nhập lãi tiền gửi	123.171.794.161	536.933.895.705
Thu khác từ hoạt động tín dụng	28.702.668.159	26.504.518.786
	1.580.004.901.047	2.039.864.701.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Trả lãi tiền gửi	931.885.030.490	1.149.038.682.901
Trả lãi tiền vay	133.685.029.325	71.989.791.728
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	112.014.850.050	242.232.720.467
Trả lãi thuê tài chính	103.236.564	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.185.278.961	128.581.580.217
	1.178.873.425.390	1.591.842.775.313

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	101.794.632.621	97.692.325.432
Thu phí cấp hạn mức tín dụng dự phòng	37.190.283.585	28.200.916.667
Thu từ dịch vụ cho thuê một phần trụ sở chưa sử dụng hết	31.654.646.797	18.970.206.171
Thu từ dịch vụ tư vấn	19.139.243.482	28.579.715.152
Thu từ dịch vụ thanh toán	6.802.044.754	4.899.594.022
Thu khác	7.008.414.003	17.041.893.420
Chi phí về hoạt động dịch vụ	(71.176.388.910)	(59.677.946.117)
Chi về dịch vụ tư vấn	(56.685.522.159)	(38.594.179.136)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(7.367.748.861)	(7.933.904.869)
Chi dịch vụ thanh toán	(3.295.870.634)	(2.211.817.763)
Chi khác	(3.827.247.256)	(10.938.044.349)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	30.618.243.711	38.014.379.315

27. (LỖ) LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	35.820.618.296	21.318.107.588
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	17.489.214.884	12.468.105.670
Thu từ kinh doanh vàng	15.635.963.412	8.850.001.918
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.695.440.000	-
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(40.121.594.964)	(17.186.909.127)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(13.065.524.772)	(2.039.235.559)
Chi về kinh doanh vàng	(26.668.857.822)	(14.647.951.468)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(387.212.370)	(499.722.100)
(Lỗ) lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(4.300.976.668)	4.131.198.461

28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	110.516.254.515	76.440.404.447
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(294.107.500)	(197.436.800)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	110.222.147.015	76.242.967.647

Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư phát sinh từ việc bán các Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong năm.

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Thu nhập từ hoạt động khác	229.298.846.063	25.953.982.354
Thanh lý tài sản gán nợ	215.949.636.364	-
Thu nợ đã xử lý rủi ro	11.732.280.102	4.099.992.681
Thanh lý tài sản cố định	894.545.454	10.472.728
Thu nhập từ bán nợ	605.500.000	20.433.500.000
Thu khác	116.884.143	1.410.016.945
Chi phí từ hoạt động khác	(131.747.733.365)	(13.429.078.412)
Chi thanh lý tài sản gán nợ	(115.482.130.869)	-
Chi phí quản lý nợ mua	(5.604.895.990)	-
Chi phí cho hoạt động của Hội đồng Quản trị	(5.265.934.000)	(8.461.281.766)
Chi khác	(5.394.772.506)	(4.967.796.646)
Lãi thuần từ hoạt động khác	97.551.112.698	12.524.903.942

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Cổ tức và lợi nhuận nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần		
Đầu tư dài hạn khác theo hợp đồng hợp tác đầu tư không hình thành cổ phần	34.614.111.111	47.983.537.777
Chứng khoán Vốn kinh doanh	5.733.476.635	10.799.418.500
Đầu tư dài hạn khác vào các TCKT	90.980.028	52.635.345
	40.438.567.774	58.835.591.622

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Chi phí cho nhân viên	151.218.993.734	135.342.831.444
Chi lương và phụ cấp	132.859.321.986	118.433.323.478
Các khoản chi đóng góp theo lương	13.990.873.910	12.793.038.870
Chi trợ cấp khác	4.368.797.838	4.116.469.096
Chi phí khấu hao	50.713.581.878	39.813.900.952
Chi phí hoạt động khác	214.497.243.534	140.291.933.869
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết và tiếp khách	47.850.792.891	14.120.774.561
Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, khuyến mãi và tiếp thị	38.664.252.072	48.147.940.041
Chi đào tạo, huấn luyện	19.381.329.647	836.237.215
Chi thuê tài sản	17.282.300.436	16.117.180.390
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	15.858.049.703	8.717.465.571
Chi phí thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	14.574.689.726	7.285.524.101
Chi vật liệu, giấy tờ in	14.161.165.376	6.395.222.741
Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	13.244.572.731	10.864.111.842
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	9.666.792.000	5.889.258.000
Mua sắm công cụ lao động	5.947.437.916	4.703.619.700
Công tác phí	4.044.491.727	2.644.755.811
Chi bưu phí và điện thoại	2.878.231.416	2.783.976.226
Các khoản chi khác	10.943.137.893	11.785.867.670
	416.429.819.146	315.448.666.265

32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	109.206.155.388	285.037.398.894
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	745.630.286.430	299.956.739.037
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.713.516.944.046	271.568.600.357
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	3.474.864.000.000	52.070.000.000
	6.043.217.385.864	908.632.738.288

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng loại chứng khoán.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.

			Chịu ảnh hưởng do định giá lại lãi suất trong khoảng thời gian						Tổng cộng VND
	Quá hạn VND	Không chịu lãi VND	Đến 1 tháng VND	Từ 1 - 3 tháng VND	Từ 3 - 6 tháng VND	Từ 6 - 12 tháng VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	109.206.155.388	-	-	-	-	-	-	109.206.155.388
Tiền gửi tại NHNN	-	-	745.630.286.430	-	-	-	-	-	745.630.286.430
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	3.638.380.944.046	1.731.000.000.000	54.500.000.000	1.600.000.000.000	48.900.000.000	-	7.072.780.944.046
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	149.803.621.586	-	-	-	-	-	-	149.803.621.586
Cho vay khách hàng (*)	118.494.425.174	-	1.136.501.009.316	7.252.528.333.849	2.566.046.870.366	496.456.492.434	-	-	11.570.027.131.139
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	300.999.235.216	4.674.504.508.436	1.157.094.256.441	1.500.000.000	-	6.134.098.000.093
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	150.280.000.000	-	-	244.000.000.000	-	-	-	394.280.000.000
Tài sản cố định	-	938.567.088.873	-	-	-	-	-	-	938.567.088.873
Tài sản Có khác (*)	-	1.580.171.037.024	-	-	180.684.000.000	-	-	-	1.760.855.037.024
Tổng tài sản	118.494.425.174	2.928.027.902.871	5.520.512.239.792	9.284.527.569.065	7.719.735.378.802	3.253.550.748.875	50.400.000.000	-	28.875.248.264.579
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.385.596.946.476	2.976.491.893.456	383.534.416.579	624.099.958.360	-	-	6.369.723.214.871
Tiền gửi của khách hàng	-	19.973.528.097	5.529.512.726.368	3.214.012.859.317	1.902.126.339.941	2.934.517.772.533	78.817.553.319	40.900.000	13.679.001.679.575
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	-	3.883.220.000	-	-	-	193.797.305	4.077.017.305
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	300.000.000.000	4.300.000.000.000	400.000.000.000	-	-	5.000.000.000.000
Các khoản nợ khác (*)	-	414.669.684.840	-	-	-	-	-	-	414.669.684.840
Tổng nợ phải trả	-	434.643.212.937	7.915.109.672.844	6.494.387.972.773	6.585.660.756.520	3.958.617.730.893	78.817.553.319	234.697.305	25.467.471.596.591
Mức chênh lệch năm với lãi suất	118.494.425.174	2.493.384.689.934	(2.394.597.433.052)	2.790.139.596.292	1.134.074.622.282	(705.066.962.010)	(28.417.553.319)	(234.697.305)	3.407.776.667.980

(*)không bao gồm dự phòng rủi ro

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các tài sản tài chính và nợ tài chính mang lãi suất có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng và công ty con cho năm 2013 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

	Tăng/giảm lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
VND	1%	23.839.925.169
USD	1%	6.280.401.896
Vàng	1%	343.568.885
VND	-1%	(23.839.925.169)
USD	-1%	(6.280.401.896)
Vàng	-1%	(343.568.885)

Mức tăng/giảm lãi suất sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ tài chính của Ngân hàng và công ty con chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ tài chính khác của Ngân hàng và công ty con lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND,USD, EUR và vàng. Ngân hàng và công ty con đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	USD được quy đổi VND	Vàng được quy đổi VND	EUR được quy đổi VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	30.721.689.624	7.799.637.500	1.269.861.450	447.643.300	40.238.831.874
Tiền gửi tại NHNN	552.065.418	-	-	-	552.065.418
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	650.417.875.212	-	10.398.037.659	46.937.503.172	707.753.416.043
Cho vay khách hàng (*)	470.923.400.379	48.914.496.150	-	-	519.837.896.529
Các tài sản Có khác (*)	4.652.076.060	81.707.675	32.280.183	-	4.766.063.918
Tổng tài sản	1.157.267.106.693	56.795.841.325	11.700.179.292	47.385.146.472	1.273.148.273.782
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	428.643.749.184	-	-	-	428.643.749.184
Tiền gửi của khách hàng	770.101.895.765	-	12.685.154.114	1.705.768.057	784.492.817.936
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	193.797.305	-	-	-	193.797.305
Các khoản nợ khác (*)	4.339.492.394	-	92.792.675	89.202	4.432.374.271
Tổng nợ phải trả	1.203.278.934.648	-	12.777.946.789	1.705.857.259	1.217.762.738.696
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(46.011.827.955)	56.795.841.325	(1.077.767.497)	45.679.289.213	55.385.535.086
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	61.864.528.382	-	(43.563.000.000)	(18.317.376.000)	(15.847.618)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	15.852.700.427	56.795.841.325	(44.640.767.497)	27.361.913.213	55.369.687.468

(*)không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng và công ty con đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR và vàng. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng và công ty con là không đáng kể.

	Tăng/giảm tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
USD	0,1%	17.169.489
EUR	0,9%	(384.460.971)
Vàng	1,1%	605.166.461
USD	-0,1%	(17.169.489)
EUR	-0,9%	384.460.971
Vàng	-1,1%	(605.166.461)

Mức tăng/giảm tỷ giá sử dụng để phân tích độ nhạy đối với tỷ giá được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con, đồng thời Ngân hàng và công ty con cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

	Quá hạn				Trong hạn			
	Trên 3 tháng VND	Đến 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND	Từ 1 - 3 tháng VND	Từ 3 - 12 tháng VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	109.206.155.388	-	-	-	-	109.206.155.388
Tiền gửi tại NHNN	-	-	745.630.286.430	-	-	-	-	745.630.286.430
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	3.638.380.944.046	1.731.000.000.000	1.654.500.000.000	48.900.000.000	-	7.072.780.944.046
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	149.803.621.586	-	-	-	-	149.803.621.586
Cho vay khách hàng(*)	87.293.785.282	31.200.639.892	299.287.784.502	912.257.525.492	6.562.657.680.807	3.008.064.447.122	669.265.268.042	11.570.027.131.139
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	300.999.235.216	4.900.000.000.000	933.098.764.877	-	6.134.098.000.093
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	12.000.000.000	232.000.000.000	150.280.000.000	-	394.280.000.000
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	78.336.412.168	860.230.676.705	938.567.088.873
Tài sản cố khác (*)	-	-	473.252.190.192	6.967.334.792	1.274.140.020.990	6.495.491.050	-	1.760.855.037.024
Tổng tài sản	87.293.785.282	31.200.639.892	5.415.560.982.144	2.963.224.095.500	14.623.297.701.797	4.225.175.115.217	1.529.495.944.747	28.875.248.264.579
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.385.596.946.476	2.976.491.893.456	1.004.560.174.839	3.074.200.100	-	6.369.723.214.871
Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.549.486.254.465	3.214.012.859.317	4.836.644.112.474	78.817.553.319	40.900.000	13.679.001.679.575
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	-	-	-	3.883.220.000	-	-	193.797.305	4.077.017.305
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	300.000.000.000	4.700.000.000.000	-	-	5.000.000.000.000
Các khoản nợ khác (*)	-	-	312.026.430.738	28.695.728.742	73.947.525.360	-	-	414.669.684.840
Tổng nợ phải trả	-	-	8.247.109.631.679	6.523.083.701.515	10.615.151.812.673	81.891.753.419	234.697.305	25.467.471.596.591
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	87.293.785.282	31.200.639.892	(2.831.548.649.535)	(3.559.859.606.015)	4.008.145.889.124	4.143.283.361.798	1.529.261.247.442	3.407.776.667.988

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư 210 được trình bày như sau:

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý; các khoản tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng và các TCTD khác; các khoản chứng khoán kinh doanh; chứng khoán đầu tư; các khoản phải thu và các tài sản khác theo các hợp đồng phải sinh tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC TD-HN

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:
Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - > Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn.
 - > Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - > Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán.
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng và công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng và công ty con xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- b) Các khoản được Ngân hàng và công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu.
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng và công ty con chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TC TD-HN

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - > Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn.
 - > Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - > Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
	Chứng khoán kinh doanh VND	Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn VND	Cho vay và phải thu VND	Chứng khoán sẵn sàng để bán VND	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ VND	VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý (a)	-	-	-	-	109.206.155.388	109.206.155.388	109.206.155.388
Tiền gửi tại NHNN (a)	-	-	745.630.286.430	-	-	745.630.286.430	745.630.286.430
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	7.059.014.694.046	-	-	7.059.014.694.046	(b)
Chứng khoán kinh doanh	147.127.344.886	-	-	-	-	147.127.344.886	(b)
Cho vay khách hàng	-	-	11.493.559.428.268	-	-	11.493.559.428.268	(b)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	1.131.598.764.877	-	1.131.598.764.877	(b)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	5.002.499.235.216	-	-	-	5.002.499.235.216	(b)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	394.280.000.000	-	394.280.000.000	(b)
Tài sản tài chính khác	-	-	1.420.669.333.382	-	-	1.420.669.333.382	(b)
	147.127.344.886	5.002.499.235.216	20.718.873.742.126	1.525.878.764.877	109.206.155.388	27.503.585.242.493	
	-	-	-	-	-	-	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	6.369.723.214.871	6.369.723.214.871	(b)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	13.679.001.679.575	13.679.001.679.575	(b)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư chịu rủi ro	-	-	-	-	4.077.017.305	4.077.017.305	(b)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000	(b)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	407.969.610.360	407.969.610.360	(b)
	-	-	-	-	25.460.771.522.111	25.460.771.522.111	

- (a) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này xấp xỉ giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có thời hạn ngắn.
- (b) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con được cầm cố, thế chấp vào thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam sẵn sàng để bán (Thuyết minh số 11.1)	200.000.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu Chính phủ sẵn sàng để bán	-	100.000.000.000
Trái phiếu Chính phủ giữ đến ngày đáo hạn	-	1.000.000.000
Ký quỹ vàng tại tổ chức kinh tế khác	-	137.160.000.000
	200.000.000.000	438.160.000.000

39. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang		
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	22.770.766.803	2.515.067.043
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	59.147.364.168	27.315.966.270
- Đến hạn sau 5 năm	32.061.242.500	6.617.369.863
	113.979.373.471	36.448.403.176

40. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ sự kiện sau:

Vào ngày 24 tháng 1 năm 2014, Ngân hàng đã thông báo tạm ứng chi trả cổ tức của năm 2013 cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt là 3%, tương đương tổng số tiền là 90 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD-HN

41. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VNĐ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
USD	21.036	20.828
EUR	29.042	27.436
GBP	34.692	33.565
CHF	23.639	22.730
JPY	203	241
SGD	16.914	16.942
CAD	19.803	20.836
AUD	18.980	21.527
HKD	2.726	2.669
XAU	3.475.000	4.572.000

Người lập:

Bà Phùng Thị Ngọc Vân
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Trần Ngô Phúc Vũ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 3 tháng 3 năm 2014